ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**KHOA HỌC SAU ĐẠI HỌC**

**QUẢN THỊ HOÀNG ANH**

**MODULATION OF ENGLISH CONCEPTUAL METAPHOR VIA VIETNAMESE TRANSLATION OF METAPHORIC EXPRESSIONS IN ECONOMIC DISCOURSE**

***(Sự điều biến của ẩn dụ ý niệm tiếng Anh qua bản dịch***

***tiếng Việt các biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế)***

**Major: English Linguistics**

**Code: 9220201.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI 2023**

Nghiên cứu được thực hiện tại

**Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người hướng dẫn** | **:** | **1. PGS. PGS.TS Lê Hùng Tiến**  **2. TS Huỳnh Anh Tuấn** |
|  |  |  |

Phản biện 1: ……………………………………………

Phản biện 2: ……………………………………………

Phản biện 3: ……………………………………………

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ họp tại:

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

vào hồi giờ ngày tháng năm 2024

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1. 1. Lý do nghiên cứu

Sự xuất hiện của Lý thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT) đã tạo ra cuộc cách mạng lĩnh vực nghiên cứu ẩn dụ bằng cách chứng minh rằng ẩn dụ là một công cụ tri nhận hiện diện trong giao tiếp hàng ngày, thậm chí trong diễn ngôn nghề nghiệp. Điều này đã dẫn tới việc nghiên cứu ẩn dụ trong các diễn ngôn mang tính chuyên môn cao, trong đó có diễn ngôn kinh tế.

Nghiên cứu này được thực hiện vì người nghiên cứu quan tâm đến khoảng trống nghiên cứu và sự mong muốn tìm hiểu về các điều biến có thể xảy ra đối ẩn dụ ý niệm như là kết quả của quá trình dịch. Bằng cách nghiên cứu các điều biến đó, chúng ta có thể hiểu được các sự kiện và vấn đề kinh tế được ý niệm hóa như thế nào trong hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó nghiên có thể cung cấp tài liệu tham khảo cho những người thực hành dịch, đảm bảo sự giao tiếp liền mạch giữa các nền văn hóa, đặc biệt là trong các lĩnh vực chuyên môn kinh tế.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu cách dịch tiếng Việt các biểu thức ẩn dụ dẫn đến sự điều biến của ẩn dụ ý niệm tiếng Anh ra trong diễn ngôn kinh tế. Mục tiêu chung này có thể đạt được sau khi hoàn thành ba mục tiêu sau: (1) hiểu cách sử dụng ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế; (2) khái quát hóa các thủ thuật dịch phổ biến được sử dụng trong việc dịch các biểu thức ẩn dụ từ tiếng Anh sang tiếng Việt và (3) khái quát hóa sự điều biến (nếu có) đối với ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế trong quá trình dịch.

1.3 Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại tìm cách trả lời hai câu hỏi nghiên cứu chính:

*1. Những ẩn dụ ý niệm nào được tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh?*

*2. Bản dịch tiếng Việt các biểu thức ẩn dụ dẫn đến sự điều biến của ẩn dụ ý niệm tiếng Anh trong diễn ngôn kinh tế như thế nào?*

1.4 Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu hiện nay tập trung vào việc nghiên cứu sự điều biến các biểu thức ẩn dụ dẫn đến sự điều biến của các ẩn dụ ý niệm tiếng Anh ở bản dịch tiếng Việt trong diễn ngôn kinh tế. Trong các văn bản kinh tế, các cách diễn đạt ẩn dụ có thể mô tả nhiều chủ đề khác nhau, nhưng chỉ những chủ đề đề cập trực tiếp đến vấn đề kinh tế mới được xem xét. Tài liệu được thu thập từ năm 2019 đến năm 2022, liên quan đến đợt bùng phát Covid-19, giai đoạn có nhiều biến động kinh tế lớn trên toàn cầu. Giai đoạn này cung cấp dữ liệu phong phú cho nghiên cứu và kết hợp thông tin cập nhật về nền kinh tế toàn cầu.

1.5 Ý nghĩa của nghiên cứu

Về mặt lý luận, nghiên cứu liên quan tới hai lĩnh vực về việc dịch ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế có thể cung cấp những hiểu biết có giá trị về kiến ​​thức, thuật ngữ chuyên ngành và ẩn dụ được sử dụng trong thể loại văn bản này. Thông qua nghiên cứu cách ẩn dụ được dịch và điều biến từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, nghiên cứu này có thể đóng góp cho các nghiên cứu về Ngôn ngữ học đối chiếu và cung cấp tài liệu cho các nhà nghiên cứu về ẩn dụ.

Đóng góp về mặt phương pháp của nghiên cứu này nằm ở việc khai thác mô hình dịch và điều biến ẩn dụ bằng cách sử dụng các công cụ để xác định tính ẩn dụ của các biểu thức và thiết lập các miền ý niệm và ẩn dụ ý niệm. Sự kết hợp sử dụng bộ ba công cụ gồm cách xác định ẩn dụ (MIP) của Pragglejaz (2007), lý thuyết ẩn dụ ngữ nghĩa của Kittay và Lehrer (1981), và Open English WordNet cho phép thiết lập một cách tỉ mỉ các miền ý niệm, giảm sự tính trực giác và đảm bảo độ tin cậy của quá trình phân tích ẩn dụ ý niệm.

Về mặt thực tế, thông qua nghiên cứu này, chúng tôi hy vọng sẽ góp phần tìm hiểu cách hai nền văn hóa ý niệm hóa cùng một sự kiện kinh tế như thế nào cũng như cách phổ biến kiến ​​thức chuyên ngành đến công chúng thông qua sử dụng ẩn dụ. Điều này đặc biệt có lợi không chỉ cho những người thực hành dịch thuật mà còn cho lợi ích của việc nghiên cứu dịch thuật.

1.6 Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp luận, nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp trong đó phân tích định tính được trước phân tích định lượng. Phân tích định tính xem xét tính ẩn dụ của biểu thức có khả năng là ẩn dụ, quy trình dịch thuật dựa trên CMT và so sánh văn bản nguồn và văn bản đích để điều tra việc điều chế các ẩn dụ ý niệm trong quá trình dịch thuật. Các thủ tục dịch thuật và các mẫu điều chế được phân loại và mã hóa trong khuôn khổ phân tích. Phân tích định lượng xác định tần suất xuất hiện ẩn dụ và quy trình dịch thuật, đóng vai trò thứ yếu trong việc đếm những lần xuất hiện này. Kết quả phân tích mang lại ý nghĩa cho việc nghiên cứu ẩn dụ và dịch thuật.

1.7 Cấu trúc của luận án

Luận án này được chia thành sáu chương.

**Chương một** trình bày bối cảnh, mục tiêu, câu hỏi, đóng góp, phương pháp, cấu trúc và các khái niệm chính của nghiên cứu.

**Chương Hai** xem xét các lý thuyết ẩn dụ và mô hình dịch thuật, xác định khoảng trống nghiên cứu.

**Chương Ba** Giới thiệu các quy trình thu thập và phân tích dữ liệu, trình bày một khung nghiên cứu được điều chỉnh từ nghiên cứu của Kovecses (2003) và mô hình điều biến của Vinay và Darbelnet (1995).

**Chương Bốn** trả lời câu hỏi nghiên cứu số một bằng cách phân tích cách dịch các biểu thức ẩn dụ và thiết lập các ẩn dụ ý niệm trong các báo cáo của WB và ADB, thảo luận các phát hiện liên quan đến câu hỏi và khuôn khổ nghiên cứu.

**Chương Năm** giải quyết câu hỏi thứ hai. Chỉ ra các bản dịch tiếng Việt điều biến các ẩn dụ ý niệm được tìm thấy trong dữ liệu như thế nào và trình bày thông tin thống kê về các mô hình điều biến.

**Chương Sáu** tóm tắt nghiên cứu, kết luận, thảo luận về các phát hiện và ý nghĩa, chỉ ra những hạn chế và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

**1.8 Các khái niệm**

**Sự điều biến**: như được định nghĩa bởi Vinay và Darbelnet (1995), là sự thay đổi về hình thức của thông điệp, xuất phát từ sự thay đổi trong quan điểm.

**Ẩn dụ ý niệm**: Kövecses (2010) định nghĩa ẩn dụ ý niệm là quá trình tri nhận để hiểu một miền ý niệm qua lăng kính của một miền ý niệm khác.

**Biểu thức ẩn dụ**, theo Kövecses (2010), là các thuật ngữ hoặc cụm từ ngôn ngữ có nguồn gốc từ một miền ý niệm cụ thể hơn.

**Diễn ngôn kinh tế**: Richardt (2003) mô tả diễn ngôn kinh tế như một lĩnh vực kiến ​​thức chuyên môn chuyên sâu. Nó kết hợp nhiều thuật ngữ khác nhau bao gồm các cách diễn đạt ẩn dụ và vay mượn từ ngôn ngữ hàng ngày.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương 2 đưa ra một cái nhìn biện chứng về cơ sở lý luận về ẩn dụ, dịch thuật và điều biến ẩn dụ và các nghiên cứu liên quan trước đây).

**2.1 Lý thuyết ẩn dụ ý niệm**

**2.1.1 Ẩn dụ ý niệm và biểu thức ẩn dụ**

**Định nghĩa**

Kövecses (2010): “Ẩn dụ được định nghĩa là việc hiểu một miền ý niệm theo một miền ý niệm khác.

**Các biểu thức ẩn dụ** là “các từ hoặc các biểu thức ngôn ngữ xuất phát từ ngôn ngữ hoặc thuật ngữ của miền ý niệm cụ thể”

**2.1.2 Các cách tiếp cận ẩn dụ**

Các phương pháp phân tích ẩn dụ bao gồm các quan điểm ngôn ngữ tri nhận thức, dụng học và ngữ cảnh, tập trung vào các trải nghiệm được thể hiện, các yếu tố ngữ cảnh và các biến thể văn hóa.

Lakoff và Johnson (1980): Cách tiếp cận ẩn dụ ý niệm tiên phong của họ vấp phải sự chỉ trích vì thiếu ngữ cảnh và mang tính trực quan. Những cách tiếp cận sau này, chẳng hạn như Goatly's (1997), cho rằng ẩn dụ nảy sinh từ những trải nghiệm được thể hiện. Goatly nhấn mạnh trải nghiệm cơ thể trong việc hình thành sự hiểu biết về ẩn dụ, phù hợp với quan điểm của Croft và Cruse (2004), Kövecses (2010), và Lakoff và Johnson (1980)

Charteris-Black (2004): Ông áp dụng cách tiếp cận ngôn ngữ, thực dụng và nhận thức, nghiên cứu sâu rộng các ẩn dụ trong chính trị, thể thao, tôn giáo và kinh tế. Ông xác định ba miền nguồn cơ bản trong các ẩn dụ kinh tế: CON NGƯỜI, THẢM HỌA THIÊN NHIÊN và CHUYỂN ĐỘNG, với mười ẩn dụ ý niệm như "THƯƠNG MẠI THỊ TRƯỜNG LÀ XUNG ĐỘT VẬT LÝ" và "SỰ ĐI XUỐNG CỦA THỊ TRƯỜNG LÀ THẢM HỌA". Trong khi cách tiếp cận của ông đóng góp đáng kể cho việc nghiên cứu ẩn dụ. nó bị chỉ trích vì tính chủ quan và thiếu nhất quán trong việc nhận dạng ẩn dụ.

Kövecses (2003, 2005, 2010, 2020): Kövecses đã phát triển một cách tiếp cận đa cấp độ tập trung vào nguồn gốc, tính phổ quát và tính biến thiên của ẩn dụ ý niệm giữa các nền văn hóa, cho thấy rằng hiện thân và kinh nghiệm chung của con người góp phần tạo nên tính phổ quát của ẩn dụ, với các biến thể do sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ cấu trúc. Kövecses xác định những thách thức trong dịch thuật ẩn dụ, chẳng hạn như sự khác biệt về văn hóa và tìm kiếm những từ tương đương phù hợp.

***2.3.1 Tranh cãi về dịch ẩn dụ***

*Có ba quan điểm chính về việc* dịch ẩn dụ:

**Không thể dịch được**: Một số người cho rằng những ẩn dụ độc đáo không thể dịch được mà không mất đi ý nghĩa.

**Có thể dịch được**: Những người khác tin rằng những ẩn dụ có thể được dịch ra, mặc dù có thể có một số thay đổi về ý nghĩa.

Quan điểm trung lập: dịch ẩn dụ phụ thuộc vào văn hóa, chức năng và cấu trúc trong văn bản, ngụ ý rằng ẩn dụ không phải lúc nào cũng có thể dịch được hoàn toàn.

***2.3.2 Một số cách tiếp cận dịch ẩn dụ***

*2.3.2.1 Cách tiếp cận quy tắc trong dịch ẩn dụ*

Cách tiếp cận mang tính quy tắc đối với dịch ẩn dụ đưa ra một bộ quy tắc cho người dịch. Những quy tắc này bao gồm giữ nguyên phép ẩn dụ (nếu có thể), thay thế nó bằng một phép ẩn dụ tương tự hoặc giải thích ẩn dụ theo một cách khác. Cách tiếp cận này hữu ích nhưng có thể không giải thích được tính sáng tạo và bối cảnh của ẩn dụ ban đầu.

*2.3.2.2 Cách tiếp cận mô tả trong dịch ẩn dụ*

Cách tiếp cận mô tả trong dịch ẩn dụ tập trung vào việc hiểu bối cảnh và ý nghĩa của ẩn dụ hơn là áp đặt các quy tắc nghiêm ngặt. Cách tiếp cận này xem xét các yếu tố lịch sử và văn hóa và nhằm mục đích truyền đạt ý nghĩa dự định trong ngôn ngữ đích. Nó thừa nhận rằng không có cách nào "chính xác" duy nhất để dịch ẩn dụ và một số chiến lược như loại bỏ hoàn toàn ẩn dụ có thể là cần thiết.

*2.3.2.3 Dịch ẩn dụ từ góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*

Nghiên cứu về dịch ẩn dụ từ góc độ nhận thức đang nổi lên. Các học giả như Al-Harrasi (2001) đề xuất các quy trình dịch mới dựa trên ẩn dụ ý niệm. Schäffner (2004) phân tích những thách thức mà sự khác biệt văn hóa đặt ra trong dịch thuật ẩn dụ. Schäffner và Shuttleworth (2013) đề xuất các phương pháp tiếp cận dựa trên kho ngữ liệu để nghiên cứu các xu hướng dịch thuật phổ biến. Những nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị về lĩnh vực này.

2.3.3 Mô hình dịch ẩn dụ của Kövecses

Mô hình dịch ẩn dụ phỏng theo Kövecses' (2003)

1. ẨN DỤ Ý NIỆM 🡪 Cùng ẨN DỤ Ý NIỆM

- Biểu thức ẩn dụ 🡪 biểu thức ẩn dụ tương tự của cùng một ẨN DỤ Ý NIỆM

- Biểu thức ẩn dụ 🡪 một cách diễn đạt ẩn dụ khác của cùng một ẨN DỤ Ý NIỆM

2. ẨN DỤ Ý NIỆM 🡪 ẨN DỤ Ý NIỆM khác

3. ẨN DỤ Ý NIỆM 🡪 không còn là ẩn dụ

***2.3.4 Mô hình điều chế thông điệp của Vinay và Darbelnet***

mô hình điều chế thông điệp, họ đề xuất một phân loại thuộc loại khác nhau dựa trên hoạt động về bản chất của các hoạt động tinh thần, bao gồm

(1) Trừu tượng cho cụ thể và ngược lại;

(2) Điều biến giải thích;

(3) Bộ phận thay cho toàn bộ;

(4) Phần này cho phần khác;

(5) Đảo ngược các điều khoản;

(6) Phủ định của điều đối lập;

(7) Chủ động sang bị động và ngược lại;

(8) Không gian cho thời gian;

(9) Trao đổi các khoảng để lấy giới hạn (về không gian và thời gian).

(10) Thay đổi biểu tượng (ẩn dụ cố định và mới )

Hai nhà nghiên cứu còn phân loại điều biến thành điều biến cố định và điều chế tự do, trong đó điều biến cố định trong thông điệp diễn ra khi biểu thức được chia sẻ giữa các ngôn ngữ ở cả cấp độ từ vựng và thông báo. Hai ông giải thích rằng điều biến tự do có thể trở nên cố định nhờ sử dụng thường xuyên.

*2.3.5 Việc điều chỉnh mô hình dịch từ nghiên cứ của Kövecses và mô hình điều biến của Vinay và Darbelnet cho mục tiêu nghiên cứu*

Bộ tiêu chí được sử dụng trong quá trình phân tích quy trình dịch ẩn dụ trong nghiên cứu này.

(1) Nếu hình ảnh được giữ nguyên trong văn bản đích, biểu thức ở văn bản nguồn được giữ nguyên về mặt ý nghĩa, hình thức và phần lời nói, M.M được gán cho thủ tục dịch thuật. Mã này biểu thị một ẩn dụ ở văn bản nguồn được dịch sang cùng một cách biểu thức của cùng một ẩn dụ ý niệm trong văn bản đích.

(2) Nếu hình ảnh được giữ nguyên trong văn bản đích, biểu thức ở văn bản nguồn sẽ bị điều biến nhẹ. Ví dụ, về phần lời nói, chủ động thành bị động hoặc ngược lại, M.dM được gán cho quy trình dịch thuật.

(3) Nếu hình ảnh được thay thế bằng một hình ảnh khác trong văn bản đích, M.M’ được gán cho quy trình dịch thuật vì nó liên quan đến những thay đổi của hoặc ký hiệu.

(4) Nếu hình ảnh bị xóa và không tìm thấy hình ảnh mới trong văn bản đích, M.nM được gán cho quy trình dịch. Bản dịch nhằm mục đích giải thích ý nghĩa của ẩn dụ ở văn bản nguồn.

**Bảng 2.3**

*Thủ thuật dịch và các mã tương ứng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Procedure** | **Codes of the procedure** |
| 11. ẨN DỤ Ý NIỆM 🡪 Cùng ẨN DỤ Ý NIỆM  - Biểu thức ẩn dụ 🡪 biểu thức ẩn dụ tương tự của cùng một ẨN DỤ Ý NIỆM | M.M |
| 1.2. - Biểu thức ẩn dụ 🡪 một cách diễn đạt ẩn dụ khác của cùng một ẨN DỤ Ý NIỆM | M.dM |
| 2. ẨN DỤ Ý NIỆM 🡪 ẨN DỤ Ý NIỆM khác | M.M’ |
| 3. ẨN DỤ Ý NIỆM 🡪 không còn là ẩn dụ | M.nM |

2*.3.5.2 Tiêu chí xác định mô hình điều chế và mã điều biến*

(1) Nếu quy trình dịch là M.M hoặc M.dM thì mẫu điều chế được chỉ định là điều biến cố định (FiMo).

(2) Nếu thủ thuật dịch là M.M’, có ba khả năng chuyển đổi hình ảnh trong văn bản đich.

- Biểu tượng ở văn bản nguồn được thay thế bằng ký hiệu hoàn toàn mới của miền khác, được gán cho C.S. Điều này là do ẩn dụ ý niệm ở văn bản nguồn được thay đổi thành một ẩn dụ mới với miền ý niệm mới.

- Biểu tượng ở văn bản nguồn cụ thể hơn được thay thế bằng hình ảnh trừu tượng hơn, được gán mã C.A được gán

- Biểu tượng ở văn bản nguồn trừu tượng hơn được thay thế bằng biểu tượng cụ thể hơn, được gán mã A.C.

(3) Nếu quy trình dịch là M.nM, điều biến giải thích được gán mã (ExMo).

Bảng sau đây hiển thị các mẫu điều chế và mã của chúng

**Bảng 2.4**

Mô hình điều chế phù hợp và các mã tương ứng

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách điều biến** | **Mã của điều biến** |
| *1 Điều biến cố định* | FiMo |
| 2. *Thay biểu tượng* | C.S |
| *3. Trừu tượng thành cụ thể* | A.C |
| *4.Cụ thể thành trừu tượng* | C.A |
| *5.*  *Điều biến giải thích* | ExMo |

***2.4 Động cơ kết hợp mô hình dịch ẩn dụ từ phương diện ngôn ngữ tri và mô hình điều biến***

Thứ nhất, cách tiếp cận nhận thức của Kövecses cung cấp những hiểu biết sâu sắc về diễn giải ẩn dụ, phân loại các ẩn dụ ý niệm thành các cấp độ phân cấp như khái quát, cơ bản và cấp nhỏ hơn. Khung này tạo điều kiện cho sự hiểu biết về cách các biểu thức ẩn dụ điều biến và biến đổi trong các bản dịch, tác động đến các cách hiểu trong văn bản đích.

Thứ hai, nghiên cứu sử dụng Quy trình nhận dạng ẩn dụ (MIP) như một công cụ đáng tin cậy để nhận dạng ngôn ngữ ẩn dụ một cách có hệ thống, nâng cao quá trình phân tích.

Cuối cùng, việc tích hợp các phương pháp điều biến truyền thống và tri nhận thức giúp xác nhận việc phân tích dịch ẩn dụ, khám phá xem dịch thuật ảnh hưởng như thế nào đến việc điều chế ẩn dụ ý niệm trong văn bản tiếng Việt.

**2.5. Các nghiên cứu trước đây**

*2.5.1 Những nghiên cứu trước đây về ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế*

Hầu hết các nghiên cứu về ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế đều là nghiên cứu dựa trên ngữ liệu hoặc nghiên cứu so sánh. Một số đều dựa trên kho ngữ liệu và so sánh. Ví dụ, của Cesiri và Colaci (2011), Charteris-Black và Ennis ( 2001b), Chow ( 2010), và Rojo López và Orts Llopis (2010)

***2.5.2. Các nghiên cứu trước đây về chuyển dịch ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế***

Một số (Li, 2016; Olivera, 1998) sử dụng phương pháp dịch mô tả, một số (Fuertes Olivera và Sánchez, 2002; Olivera và Sacristán, 2001; Silaški, 2014) kết hợp dịch mô tả và phương pháp ngữ liệu trong khi một số (Chung, 2012) nghiên cứu dịch thuật ẩn dụ bằng thực nghiệm.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày phương pháp luận và phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu được áp dụng cho nghiên cứu này.

**3.1 Mô hình nghiên cứu**

Thông qua mô hình diễn giải, nghiên cứu này nhấn mạnh sự phù hợp theo ngữ cảnh và việc xây dựng ý nghĩa, theo cách tiếp cận của Guba và Lincoln (1994), nhấn mạnh việc sử dụng trí thông minh của con người như một công cụ chính.

***3.1.1 Nhận thức luận mang tính chủ quan***

Mô hình này được đặc trưng bởi nhận thức luận chủ quan, thừa nhận rằng không có thực tế khách quan nào tồn tại độc lập với nhận thức và giải thích của con người.

***3.1.2 Bản thể luận mang tính tương đối***

Nguyên lý bản thể học tương đối làm sáng tỏ các nghiên cứu hiện nay về điều biến của ẩn dụ ý niệm thông qua việc dịch các biểu thức ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế trong ba vấn đề: phân loại ẩn dụ ý niệm và thiết lập các lĩnh vực ý niệm; thủ tục dịch thuật và mô hình điều chế. đặc điểm của diễn ngôn kinh tế

**3.2 Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu này nhằm giải quyết lần lượt hai câu hỏi nghiên cứu. Câu hỏi nghiên cứu đầu tiên là “Những ẩn dụ ý niệm nào được tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh?” câu hỏi thứ hai “Sự điều biến của biểu thức ẩn dụ dẫn đến sự điều biến của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh ở bản dịch tiếng Việt như thế nào?”

**3.3 Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu hiện tại áp dụng nghiên cứu thăm dò, sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp tuần tự, trong đó phân tích định tính đi trước phân tích định lượng. Định lượng bổ sung cho định lượng trước đây để đạt được mục tiêu nghiên cứu và tăng tính giá trị của nghiên cứu (Cresswell, 2014).

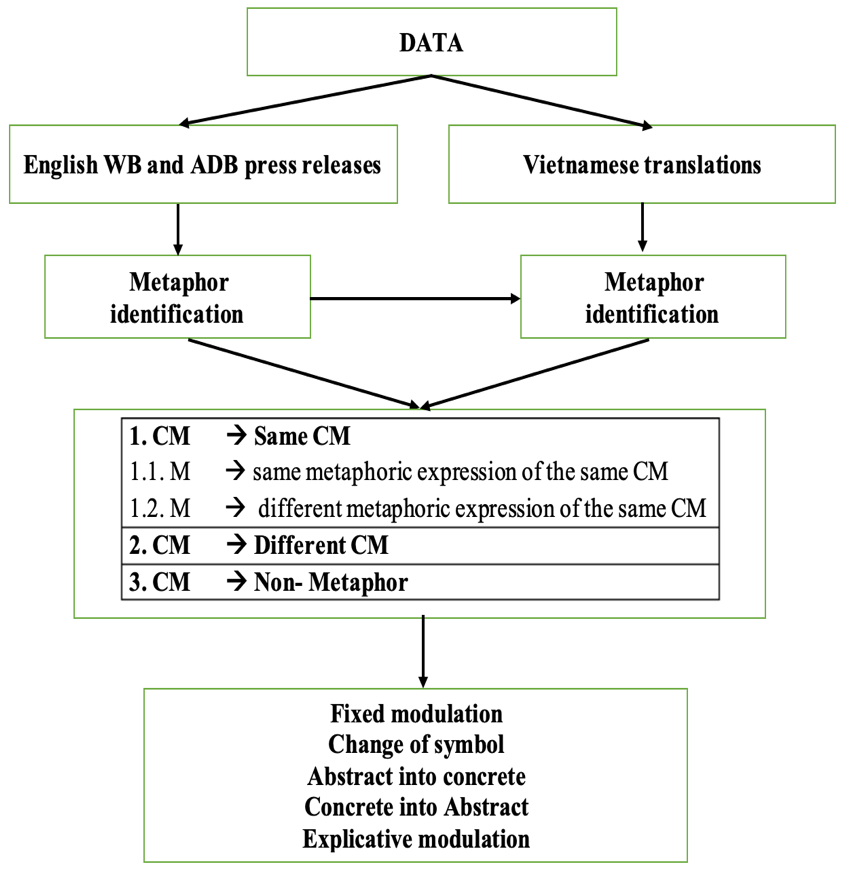
***3.3.1 Phân tích định tính***

Phân tích định tính trong nghiên cứu diễn giải này liên quan đến việc xác định tính ẩn dụ của các đơn vị ứng viên, đòi hỏi phải xác định nghĩa đen và nghĩa ẩn dụ thông qua các công cụ như MIP và tham chiếu đến các tài nguyên như Open English WordNet, Vtudien và từ điển kinh tế Oxford.

***3.3.2 Phân tích định lượng***

Phân tích định lượng dùng để đánh giá các chuẩn mực ngôn ngữ, xác định tần suất của các ẩn dụ kinh tế và xác định các quy trình dịch thuật phổ biến, do đó, các mô hình điều biến thường gặp nhất trong cả văn bản nguồn và văn bản đích.

***3.3.3 Khung phân tích***



**3.4. Thu thập dữ liệu**

Nghiên cứu hiện tại khảo sát một kho ngữ liệu nhỏ, mà theo Aston (1997) (được trích dẫn trong Connor & Upton, 2004) là điển hình trong thể loại chuyên ngành, như diễn ngôn kinh tế.

**3.5. Công cụ**

Một bộ công cụ, bao gồm MIP của Pragglejazz Group (2007); Lý thuyết ngữ nghĩa của ẩn dụ của Kittay và Lehrer (1981); Open English WordNet, phiên bản trực tuyến, từ điển Oxford Economics, phiên bản dành cho điện thoại di động; Vtudien cũng là phiên bản trực tuyến được đưa vào sử dụng. Những công cụ này được truy cập và xem lại thường xuyên trong quá trình phân tích.

**3.6 Phân tích dữ liệu**

Quy trình phân tích dữ liệu được điều chỉnh từ phân tích chuyên đề sáu bước của Braun và Clarke (2006). Trong nghiên cứu này, một bước nữa được thêm vào để đảm bảo tính hợp lệ là kiểm tra thành viên.

***3.6.1 Bước 1: Làm quen với dữ liệu***

Quá trình làm quen với dữ liệu bắt đầu bằng quá trình sắp xếp các bài báo đã thu thập được.

***3.6.2 Bước 2: Tổng quát hóa mã ban đầu***

Mã hóa dữ liệu rất quan trọng đối với nghiên cứu định tính (Paltridge & Phakiti, 2015; Saldana, 2016) vì nó cho phép nhà nghiên cứu sắp xếp và phân loại dữ liệu được mã hóa dựa trên các đặc điểm chung.

*3.6.2.1 Phân tích ẩn dụ trong văn bản nguồn*

Phần này của chương nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu đầu tiên của luận án. Những ẩn dụ kinh tế nào được tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh?

*3.6.2.2 Phân tích tính ẩn dụ của từ tương đương trong tiếng Việt*

Phần này nhằm mục đích xem xét cách thức dịch các biểu thức ẩn dụ tiếng Anh sang tiếng Việt và tính ẩn dụ của các từ tương đương trong tiếng Việt.

*3.6.2.3 Xác định quy trình dịch thuật bằng mô hình dịch thuật của Kövecses*

Sau khi xác định được ẩn dụ ý niệm tương ứng của một biểu thức ẩn dụ, quy trình dịch ẩn dụ được xác định.

***3.6.3 Bước 3: Tìm kiếm chủ đề***

Sau khi xác định các ẩn dụ ngôn ngữ, các CM tương ứng và các từ tương đương trong ở văn bản nguồn và văn bản đích trong các thông cáo báo chí của WB và ADB, tất cả các biểu thức ẩn dụ được xác định trong mỗi bài viết sẽ được chuyển vào một bảng có gắn thẻ giống như bài viết gốc.

***3.6.4 Bước 4: Xem lại chủ đề***

Trong bước này, sự xuất hiện của ẩn dụ ý niệm và quy trình dịch ẩn dụ tương ứng được chuyển sang bảng theo chủ đề.

***3.6.5 Bước 5: Đưa quyết định và đặt tên mẫu điều biến***

Ở bước này, tất cả các ẩn dụ ý niệm ở văn bản nguồn đã xác định và các phản ánh của chúng trong văn bản đích được nhóm theo chủ đề để xác định những thay đổi có thể có đối với các ẩn dụ niệm trong văn bản đích.

CHƯƠNG 4

ẨN DỤ TRONG VĂN BẢN NGUỒN DIỄN NGÔN KINH TẾ

Chương 4 được thiết lập để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất *“Những ẩn dụ ý niệm nào được tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh?”*

**4.1. Sự phân bố của các ẩn dụ được xác định**

Những ẩn dụ phổ biến nhất đến từ sinh vật sống, chuyển động và định hướng không gian. Những ẩn dụ này được sử dụng để hiểu các sự kiện và hiện tượng kinh tế.

**4.2 Những ẩn dụ về sinh vật sống**

Lĩnh vực sinh vật là một trong ba lĩnh vực nổi bật nhất được xác định trong dữ liệu,

**4.2.1 Ẩn dụ về sinh vật**

*4.2.1.1 CÁC NỀN KINH TẾ LÀ CÁCTỔ CHỨC SỐNG ĐANG TĂNG TRƯỞNG*

Sự phổ biến của ẩn dụ ý niệm sinh vật nhấn mạnh xu hướng sâu xa nhằm hiểu các hệ thống kinh tế phức tạp thông qua lăng kính quen thuộc về cuộc sống và tăng trưởng.

*4.2.1.2 CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH LÀ CÁC SINH VẬT ĐANG TĂNG TRƯỞNG*

Mặc dù CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH LÀ CÁC SINH VẬTĐANG TĂNG TRƯỞNG cũng sử dụng lĩnh vực sinh vật để mô tả các hoạt động kinh doanh, các bộ phận quan trọng của nền kinh tế, nhưng số lượng biểu thức thông qua ẩn dụ ý niệm này khá hạn chế, chỉ có 19.

*4.2.1.3 LẠM PHÁT LÀ MỘT THỰC THỂ NGUY HIỂM*

Trong lĩnh vực kinh tế lạm phát là một trong những biến kinh tế rộng được nghiên cứu trong Kinh tế vĩ mô. Đó là một trạng thái kinh tế trong đó sức mua của tiền giảm nhưng giá hàng hóa và dịch vụ tăng

***4.2.2 Những ẩn dụ ý niệm con người***

Con người là một lĩnh vực thống trị được sử dụng trong diễn ngôn kinh tế để mô tả các sự kiện và hoạt động kinh tế. Dữ liệu ghi lại bốn ẩn dụ ý niệm được thể hiện bằng 159 biểu thức sử dụng miền.

*4.2.2.1 THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ TRẢI NGHIỆM CỦA CON NGƯỜI*

Ẩn dụ ý niệm này đóng góp 134 biểu thức vào tổng thể ẩn dụ ý niệm của con người được xác định trong dữ liệu, chiếm khoảng 6,9%.

*4.2.2.2 TRAO ĐỔI KINH TẾ LÀ NHU CẦU CON NGƯỜI*

Chỉ có 22 biểu thức ẩn dụ của ẩn dụ ý niệm được xác định, chiếm khoảng 1,5% tổng số biểu thức ẩn dụ trong dữ liệu được điều tra.

*4.1.2.3 TỔ CHỨC TÀI CHÍNH LÀ CON NGƯỜI*

Giống như các doanh nghiệp được so sánh với các sinh vật, các tổ chức tài chính được mô tả dưới góc độ cụ thể hơn là các sinh vật, con người.

***4.2.3 Ẩn dụ thực vật***

Trong số hai ẩn dụ có tần suất thấp nhất, miền thực vật chứng kiến ​​hai ẩn dụ ý niệm LÃI SUẤT TRÁI PHIẾU LÀ SẢN XUẤT và GIAO DỊCH LÀ CÂY CÂY PHÁT TRIỂN, ghi nhận 14 cách diễn đạt ẩn dụ.

***4.2.4 Ẩn dụ về động vật***

Là miền ít xuất hiện nhất trong số các lĩnh vực mô tả sinh vật sống, hình ảnh động vật chỉ được sử dụng trong bảy cách diễn đạt, đại diện cho ba ẩn dụ ý niệm CHI TIÊU LÀ ĐỘNG VẬT, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ ĐỘNG VẬT và SỰ THIẾT BỊ TUYỆT VỜI TUYỆT VỜI LÀ ĐỘNG VẬT TUYỆT VỜI.

**4.3 Ẩn dụ chuyển động**

Ẩn dụ ý niệm chuyển động là ẩn dụ nổi bật nhất được phát hiện trong dữ liệu, gồm bảy ẩn dụ ý niệm cơ bản với 51 ẩn dụ ý niệm nhỏ được thể hiện thông qua 245 biểu thức ẩn dụ và chiếm khoảng 18,0% tổng số biểu thức ẩn dụ được xác định trong dữ liệu đang nghiên cứu.

***4.3.1 Ẩn dụ chuyển động về phía trước***

Trong số các ẩn dụ ý niệm nhỏ làm nền tảng cho ẩn dụ ý niệm chung THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CÁCH PHÁT TRIỂN, THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG TIẾN VỀ PHÍA TRƯỚC xuất hiện với tần suất cao nhất với 135 cách diễn đạt.

4.3.2 Ẩn dụ chuyển động đi lên

THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐI LÊN là biểu thức phổ biến thứ hai với 62 biểu thức được xác định trong dữ liệu, có thể được chia thành KINH TẾ PHÁT TRIỂN LÀ THỰC THỂ, BẤT ỔN KINH TẾ HƠN LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐI LÊN, GIÁ CAO HƠN LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐI LÊN, CẢI THIỆN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐI LÊN, và NỢ NHIỀU LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐI NỀN KINH TẾ CẢI THIỆN LÀ CON VẬT ĐANG NHẢY LÊN.

***4.3.3 Những ẩn dụ về chuyển động trên đường***

Phép ẩn dụ này miêu tả những thay đổi của nền kinh tế như một cuộc hành trình trên đường. Ẩn dụ ý niệm THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CÁCH CHUYỂN ĐỘNG TRÊN ĐƯỜNG gồm 21 biểu thức, chiếm 7,5% trong số các ẩn dụ ngôn ngữ chuyển động được xác định trong dữ liệu.

***4.3.4 Ẩn dụ chuyển động lùi, đi xuống và xoay***

Ba ẩn dụ ý niệm chuyển động quan trọng cuối cùng được xác định trong dữ liệu bao gồm THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG CON LẮC, THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG LÙI và THAY ĐỔI KINH TẾ TIÊU CỰC LÀ PHONG TRÀO GIẢM.

**4.4. Ẩn dụ hiện tượng tự nhiên**

***4.4.1 Ẩn dụ ý niệm hiện tượng hàng hải***

Dữ liệu ghi lại số lượng biểu thức tương tự như ẩn dụ ý niệm khí tượng, chỉ có 48 biểu thức, chỉ chiếm khoảng 14,0 %. Kênh biểu thức ẩn dụ trong ba ẩn dụ ý niệm TIỀN LÀ DÒNG CHẤT LỎNG, NỢ LỚN LÀ SÓNG BIỂN, HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠILÀ DÒNG CHẤT LỎNG, NỀN KINH TẾ KÉM LÀ CHẤT LỎNG và NƯỚC KINH TẾ NGHÈO ĐANG DIỆT NƯỚC.

*4.4.1.1 TIỀN LÀ DÒNG CHUYỂN CHẤT LỎNG và HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI LÀ DÒNG CHẤT LỎNG*

Ẩn dụ ý niệm hiện tượng tự nhiên tiếp theo là HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ DÒNG CHẤT LỎNG, bao gồm 36 biểu thức ẩn dụ.

*4.4.1.2 NỀN KINH TẾ KÉM LÀ ĐANG BỊ NGẤM NƯỚC*

Ẩn dụ ý niệm bao gồm sáu cách diễn đạt, sử dụng các hình thức khác nhau của “dampen” để mô tả tình hình kinh tế tiêu cực.

*4.4.1.3 NỢ NHIỀULÀ SÓNG BIỂN*

Các ẩn dụ sóng biển cung cấp những quan điểm sâu sắc về nợ nhiều, tính chất không ổn định của hoàn cảnh kinh tế và tác động tiêu cực của việc hạn chế thương mại và du lịch suy giảm đối với triển vọng kinh tế.

***4.4.2 Ẩn dụ hiện tượng khí tượng***

Dữ liệu được điều tra ghi nhận 29 biểu thức ẩn dụ (khoảng 2,1%) đại diện cho bốn ẩn dụ ý niệm trong đó các thuộc tính của các hiện tượng khí tượng như gió, áp suất không khí, mây được ánh xạ vào miền mục tiêu của kinh tế học.

*4.4.2.1 Ẩn dụ về áp suất không khí*

Nhóm ẩn dụ ý niệm trong dữ liệu này có thể được chia thành các SỰ SUY GIẢM KINH TẾ LÀ ÁP SUẤT KHÔNG KHÍ, LẠM PHÁT LÀ ÁP SUẤT KHÔNG KHÍ và CÁC NỀN KINH TẾ THIẾU HẠI LÀ BÓNG PHÁT HÓA.

*4.4.2.2 Ẩn dụ về thời tiết*

Bộ sưu tập ẩn dụ ý niệm này chỉ được ghi lại với số lượng hạn chế, chín biểu thức. Tuy nhiên, họ vẽ nên những hình ảnh sống động qua đó các vấn đề kinh tế có thể được ý niệm hóa trong diễn ngôn kinh tế.

*4.4.2.3. Ẩn dụ hạt nhân*

Mặc dù tần suất thấp và số lượng hạn chế, những biểu thức biểu thị TÌNH HÌNH KINH TẾ TỒI TỆ LÀ THẢM HOẠ HẠT NHÂN đã khắc họa một bức tranh kinh tế mờ mịt.

***4.4.3 Các ẩn dụ ý niệm về hạt nhân***

Được phân loại thành tập hợp các ẩn dụ ý niệm bản thể, nhóm này ghi lại 21 biểu thức xuyên hầm trong ba ẩn dụ ý niệm chính VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ ĐỘNG ĐẤT, VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH LÀ ĐỘNG ĐẤT và SỰ PHÁ HỦY VỐN NHÂN LỰC LÀ SỰ XÓI MÒN ĐẤT.

***4.4.4 Những ẩn dụ ý niệm* *vật chứa***

Ẩn dụ phổ biến thứ ba trong loạt ẩn dụ ý niệm cấu trúc là ẩn dụ vật chứa. Nhóm này gồm 5 ẩn dụ ý niệm với 51 cách diễn đạt, trong đó ý niệm hóa các hoạt động, thể chế kinh tế và bản thân nền kinh tế như vật chứa, bao gồm NỀN KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA, NGHÈO LÀ VẬT CHỨA, THỊ TRƯỜNG LÀ VẬT CHỨA, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA, và CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH LÀ VẬT CHỨA.

*4.4.4.1 KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA và THỊ TRƯỜNG LÀ VẬT CHỨA*

Các ẩn dụ về vật chứa rất linh hoạt và trải rộng trên nhiều bối cảnh kinh tế khác nhau. Cho dù được áp dụng cho các khái niệm kinh tế vĩ mô như vấn đề đói nghèo cho đến các khái niệm vi mô như chuỗi cung ứng, tổ chức tài chính, phép ẩn dụ về thùng đựng đều tỏ ra có khả năng thích ứng, cho phép hiểu biết sâu sắc về các hiện tượng kinh tế phức tạp.

*4.4.4.2 TỔ CHỨC TÀI CHÍNH LÀ VẬT CHỨA*

Ẩn dụ ý niệm bao gồm 4 biểu thức, sử dụng các thuật ngữ từ vựng như kênh, năng lực để khắc họa các tổ chức tài chính.

*4.4.4.3 SỰ NGHÈO ĐÓI LÀ VẬT CHỨA*

Tương tự, hình ảnh chiếc thùng cũng được sử dụng trong việc ý niệm nghèo đói. Ẩn dụ ý niệm SỰ NGHÈO ĐÓI LÀ VẬT CHỨA được tìm thấy trong bảy biểu thức ngôn ngữ.

***4.4.5 Ẩn dụ màu sắc***

Hình ảnh màu sắc là ẩn dụ hỗn hợp phổ biến nhất được xác định trong dữ liệu. Nó liên quan đến hai ẩn dụ ý niệm TỐT LÀ XANH và XẤU LÀ NÂU với 25 và một biểu thức tương ứng.

***4.4.6 Ẩn dụ ý niệm nguồn lực***

Ẩn dụ ý niệm nguồn lực được xác định trong dữ liệu xuất hiện chủ yếu dưới dạng các biểu thức và cụm từ liên quan đến con người được mô tả như nguồn lực kinh tế, ví dụ thị trường lao động, vốn con người, kết quả vốn, thu được vốn con người.

***4.4.7 Ẩn dụ ý niệm về gánh nặng***

Phần này xem xét các biểu thức ẩn dụ sử dụng hình ảnh gánh nặng để định hình các sự kiện và thực thể kinh tế. Dữ liệu ghi lại ba ẩn dụ ý niệm chính bao gồm SỰ KHÔNG CHẮC CHẮN VỀ KINH TẾ LÀ GÁNH NẶNG, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ GÁNH NẶNG và CHIẾN TRANH LÀ GÁNH NẶNG chỉ với mười biểu thức.

***4.4.8 Những ẩn dụ ý niệm ánh sáng***

Ẩn dụ ý niệm nhẹ là một trong những ẩn dụ xuất hiện với tần suất thấp, chỉ có 5 biểu thức được ghi lại trong dữ liệu. Những trường hợp này chuyển tải theo hai ẩn dụ ý niệm TỐT LÀ SÁNG và TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ ÁNH SÁNG.

4.5 Hiện tượng xã hội Ẩn dụ

***4.5.1 Những ẩn dụ*** ý ***niệm chiến tranh***

Ẩn dụ chiến tranh là một trong những ẩn dụ cấu trúc nổi bật nhất được phát hiện trong dữ liệu được điều tra. Với 94 biểu thức ẩn dụ chiến tranh, chiếm khoảng 6,5% tổng số dữ liệu thu thập được, họ tạo ra 7 ẩn dụ ý niệm trong ở văn bản nguồn.

*4.5.1.1 CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ LÀ CHIẾN TRANH*

Ẩn dụ ý niệm về chiến tranh này nêu bật những thay đổi kinh tế có tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong nỗ lực chống lại sự tấn công của Covid-19 và khủng hoảng kinh tế trên toàn thế giới như sự gián đoạn nguồn cung và nỗ lực của các doanh nghiệp và chính phủ để phục hồi sau tác động của kinh tế. sự suy thoái.

*4.5.1.2* *CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ VI MÔ LÀ CHIẾN TRANH*

Trong khi các vấn đề kinh tế chung như việc làm, khủng hoảng kinh tế được mô tả bằng ẩn dụ ý niệm đề cập đến các biến số rộng lớn trong nền kinh tế, thì các vấn đề cụ thể hơn như việc ra quyết định và phân bổ vốn và hỗ trợ tài chính của cá nhân lại được thể hiện bằng các biểu hiện ngôn ngữ của hai ẩn dụ ý niệm. KINH DOANH LÀ CHIẾN TRANH và PHÂN PHỐI TÀI CHÍNH LÀ CHIẾN TRANH được xác định trong dữ liệu với 42 biểu thức.

***4.5.2 Phép ẩn dụ ý niệm máy móc***

Ẩn dụ ý niệm máy là một trong những cấu trúc được xác định trong dữ liệu với 39 biểu thức, chiếm khoảng 2,7%. Trong nghiên cứu này, các ẩn dụ ý niệm máy móc được chia thành KINH TẾ LÀ MÁY MÓC, THỊ TRƯỜNG LÀ MÁY và DOANH NGHIỆP LÀ ​​MÁY MÓC dựa trên trường từ vựng và các miền đích được sử dụng. Ba ẩn dụ ý niệm có tính khái quát này còn được chia thành các ẩn dụ ý niệm nhỏ hơn là KINH TẾ LÀ MỘT XE, KINH TẾ LÀ MỘT MÁY, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA MÁY, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LIÊN QUAN LIÊN QUAN LÀ CHUỖI, thậm chí có thể được chia thành KINH TẾ LÀ MÁY BAY, KINH TẾ LÀ TÀU.

*4.5.2.1 KINH TẾ LÀ MỘT PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI*

Cả hai ẩn dụ ý niệm sử dụng thị trường và kinh tế làm lĩnh vực mục tiêu đều được kiểm tra do số lượng ẩn dụ ý niệm liên quan đến thị trường còn hạn chế. Dữ liệu cho thấy sự phổ biến đáng chú ý của máy móc như một hình ảnh trong diễn ngôn kinh tế, cho thấy xu hướng sâu xa là ý niệm hóa các hệ thống kinh tế phức tạp thông qua lăng kính máy móc quen thuộc.

*4.5.2.2 DOANH NGHIỆP LÀ ​​PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI/ MÁY MÓC*

Tương tự như nền kinh tế, doanh nghiệp cũng được miêu tả dưới dạng phương tiện thông qua việc sử dụng các thuật ngữ từ vựng như “động lực, vận hành, mỏ neo, nền tảng, động cơ”.

*4.5.2.3 HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ BỘ PHẬN CỦA MÁY MÓC*

Trong khi nền kinh tế có thể được coi là những cỗ máy, thì các hoạt động kinh tế có thể được ý niệm hóa thành những bộ phận của những cỗ máy đó. Sự hiểu biết có hệ thống này được thể hiện rõ trong dữ liệu được thu thập. Là thành phần của nền kinh tế, các hoạt động có thể được hiểu theo một số khía cạnh. Ví dụ: “người lái”, “động cơ” và “nhiên liệu”.

*4.5.2.3 THỊ TRƯỜNG/ KINH TẾ LÀ MÁY MÓC*

Trong dữ liệu, thuật ngữ thị trường và nền kinh tế đôi khi được sử dụng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, trong đoạn trích sau, thị trường đề cập đến một lĩnh vực giao dịch cụ thể. Trong khi đó, kinh tế là một thuật ngữ rộng hơn.

***4.5.3 Ẩn dụ ý niệm về nhà cửa***

Tòa nhà là một trong những ẩn dụ ý niệm mang tính cấu trúc với tần suất thấp nhưng nó bộc lộ cách thức nền kinh tế, cùng với các thành phần của nó như các thể chế và hoạt động được định hình dưới ánh sáng của tòa nhà. Chỉ có 17 biểu thức liên quan đến ba ẩn dụ ý niệm NỀN KINH TẾ LÀ TOÀ NHÀ, ĐẦU TƯ VỐN CON NGƯỜI LÀ XÂY DỰNG, và CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH LÀ XÂY DỰNG được xác định trong dữ liệu.

***4.5.4 Ẩn dụ ý niệm vở kịch***

Giống như xây dựng ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ liên quan đến vui chơi được sử dụng với tần suất thấp trong dữ liệu điều tra, chỉ có 15 biểu thức. Ẩn dụ ý niệm chính được xác định ở đây là KINH TẾ LÀ MỘT VỞ KỊCH, đi kèm với những từ vựng như kịch bản, bối cảnh, đường cơ sở, vai trò, đóng một vai trò.

***4.5.5 Những ẩn dụ chìa khoá***

Ẩn dụ ý niệm bao quát QUAN TRỌNG LÀ CHÌA KHÓA/ LÕI, thể hiện vai trò của chìa khóa như một thiết bị quan trọng đối với một ngôi nhà hoặc một tòa nhà vào các miền mục tiêu.

***4.5.6 Ẩn dụ món quà***

Mặc dù HỖ TRỢ TÀI CHÍNH LÀ QUÀ TẶNG được ghi lại với 7 biểu thức trong toàn bộ dữ liệu, nhưng nó phản ánh một cách thức đầy sắc thái trong đó các hoạt động tài trợ được ý niệm hóa.

***4.5.7 Ẩn dụ điều trị y tế***

Sử dụng từ vựng y tế như “cứu trợ” để miêu tả, các ẩn dụ về điều trị y tế ánh xạ thuộc tính của viện trợ y tế như một giải pháp để chữa bệnh và khuyến khích phục hồi thành biện pháp kinh tế trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**4.6 Ẩn dụ định hướng**

***4.6.1 Ẩn dụ* định hướng *lên***

Phần này cung cấp thông tin về một tập hợp các ẩn dụ ý niệm mô tả xu hướng ngày càng tăng của các sự kiện kinh tế. Chúng bao gồm cả sự gia tăng tích cực và tiêu cực trong nhiều hoạt động kinh tế. Nguồn từ vựng cho nhóm này bao gồm: thêm, cao, cao hơn mong đợi, nâng cao, tăng, tăng cường, tăng trưởng (lên), tăng trưởng, đánh dấu, nâng cao, sửa lại, tăng, nhặt và nâng cấp.

*4.6.1.1 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN*

Ẩn dụ ý niệm này chiếm khoảng 3,5% với 48 trường hợp. Nó cũng là hai ẩn dụ ý niệm mô tả xu hướng tăng lên tích cực trong dữ liệu được điều tra.

*4.6.1.2 NHIỀU HƠN TIỀN ĐỊNH HƯỚNG LÊN*

*NHIỀU HƠN TIỀN ĐỊNH HƯỚNG LÊN* là một trong ba ẩn dụ ý niệm định hướng nổi bật nhất thể hiện cả xu hướng kinh tế tích cực và tiêu cực bao gồm dòng kiều hối chảy vào nền kinh tế, lợi suất trái phiếu tăng, hỗ trợ tài chính nhiều hơn, lãi suất và giá cả cao hơn.

*4.6.1.3 TÌNH TRẠNG KINH TẾ NGHIÊM TRỌNG HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN*

Ẩn dụ ý niệm này được xác định thường xuyên nhất trong dữ liệu. Nó được thể hiện bằng tập hợp các biểu thức ẩn dụ bộc lộ sự bất ổn của nền kinh tế, ví dụ như lạm phát, sự chắc chắn về kinh tế, chính sách kinh tế không ổn định, căng thẳng thương mại và các rủi ro liên quan.

*4.6.1.4 Một số ẩn dụ định hướng lên khác*

Việc sử dụng "up" thể hiện các tình huống và sự kiện kinh tế khác cũng được ghi lại. Các ẩn dụ ý niệm bao gồm NỢ LỚN HƠNLÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN, NGHÈO NGHIÊM TRỌNG HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN, XUNG ĐỘT THƯƠNG MẠI NGHIÊM TRỌNG HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN, XUNG ĐỘT THƯƠNG MẠI NGHIÊM TRỌNG HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN, SÂU HƠN và NHIỀU TIỀN HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN.

***4.6.2 Ẩn dụ định hướng xuống***

Ẩn dụ ý niệm phổ biến về định hướng không gian thứ hai là LESS IS DOWN với 105 trường hợp, chiếm khoảng 7,6 % tổng số biểu thức ẩn dụ được xác định.

*4.6.2.1 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG*

Giống như CẢI THIỆN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ GIẢM, một ẩn dụ ý niệm có xu hướng trái ngược, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ GIẢM nổi bật với 56 biểu thức được xác định.

*4.6.2.2 TIỀN ÍT HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG*

Xếp thứ hai trong tập hợp ẩn dụ ý niệm thuộc nhóm LESS IS DOWN, LESS MONEY IS DOWN chiếm 30 trường hợp, chiếm khoảng 2,0%. Phép ẩn dụ ý niệm này trong dữ liệu không chỉ mô tả các tình huống kinh tế kém bao gồm dòng tiền vào nền kinh tế, lãi suất trái phiếu, thu nhập của người dân, tính thanh khoản, tài trợ công mà còn các xu hướng tích cực khác như giá thấp, chi phí dịch vụ.

*4.6.2.3 SỰ BẤT ỔN KINH TẾ ÍT NGHIÊM TRỌNG HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG*

Chỉ có 18 cách diễn đạt ẩn dụ ý niệm này được ghi lại. Đúng như tên gọi của nó, ẩn dụ ý niệm hướng đến một tập hợp các cách diễn đạt chỉ ra tình hình kinh tế tươi sáng hơn khi khủng hoảng toàn cầu trở nên ít nghiêm trọng hơn.

*4.6.2.4 Các ẩn dụ định hướng xuống khác*

Các ẩn dụ ý niệm còn lại thuộc về ÍT LÀ ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG, PHÂN PHỐI NGUỒN LỰC KÉM GIẢM và TĂNG TRƯỞNG KHU VỰC THỊ TRƯỜNG KÉM GIẢM TẢI TRONG NƯỚC. Mỗi loại chỉ có một biểu hiện được xác định tuy nhiên chúng phản ánh ý niệm riêng biệt về tình hình kinh tế.

***4.6.3 Ẩn dụ về sự mềm mại và sự co lại***

Dữ liệu ghi lại một số lĩnh vực mới trong diễn ngôn kinh tế chưa được Kovecses (2010) và Lakoff và Johnson (1980) đề cập đến. Kinh tế là điển hình với những biến động liên tục đủ loại từ tăng trưởng kinh tế nói chung đến phân bổ tài chính.

*4.6.3.1 ÍT HƠN LÀ MỀM*

ÍT HƠN LÀ MỀM trong dữ liệu là một phép ẩn dụ ý niệm bao gồm TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ MỀM MẠI và TÌNH HÌNH KINH TẾ ÍT NGHIÊM TRỌNG ĐANG MỀM MẠI. Trong khi ẩn dụ trước mô tả sự thay đổi tiêu cực trong tăng trưởng kinh tế thì ẩn dụ sau lại miêu tả sự cải thiện trong tình hình kinh tế. Điều thú vị là, mặc dù những ẩn dụ này mô tả những thay đổi trái ngược nhau trong tình hình kinh tế, nhưng chúng đều sử dụng cùng một phạm vi của sự mềm mại.

*4.6.3.2 ÍT HƠN LÀ CO LẠI/ NHỎ LẠI*

Trong khi KÉM HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢM khá phổ biến và được quan sát rộng rãi trong dữ liệu và trong các nghiên cứu khác, LESS IS CONTRACTION/ SMALLER xuất hiện với tần suất thấp hơn. Ẩn dụ ý niệm quan trọng bao gồm ba ẩn dụ ý niệm phụ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM ĐANG NHỎ HƠN/ HỢP ĐỒNG, NĂNG LỰC TÀI CHÍNH KÉM LÀ NHỎ HƠN/ CO LẠI, TĂNG TRƯỞNG THỊ TRƯỜNG KÉM LÀ NHỎ LẠI

**4.7. Những phát hiện của nghiên cứu**

***4.7.1 Sự phổ biến của ẩn dụ trong văn bản nguồn***

Các ẩn dụ ý niệm ở văn bản nguồn được xác định bao gồm các cơ sở nhận thức về cấu trúc, bản thể, định hướng và quen thuộc khác giúp hỗ trợ sự hiểu biết có hệ thống về các lĩnh vực kinh tế mục tiêu trừu tượng và chuyên biệt. Về mặt tần suất, bản thể học là phạm trù chiếm ưu thế, tiếp theo là ẩn dụ ý niệm cấu trúc. Ẩn dụ ý niệm định hướng đứng thứ ba và ẩn dụ hỗn hợp được xếp ở vị trí thứ tư, với ẩn dụ ít nổi bật nhất là phạm trù định hướng.

***4.7.2 Các miền ý niệm tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế***

Kết quả của quá trình phân tích cho thấy ánh xạ của từng miền nguồn lên các miền đích khác nhau. Như được trình bày trong bảng, 21 lĩnh vực ý niệm phụ đã được xác định, mỗi lĩnh vực được sử dụng để mô tả các lĩnh vực mục tiêu kinh tế khác nhau.

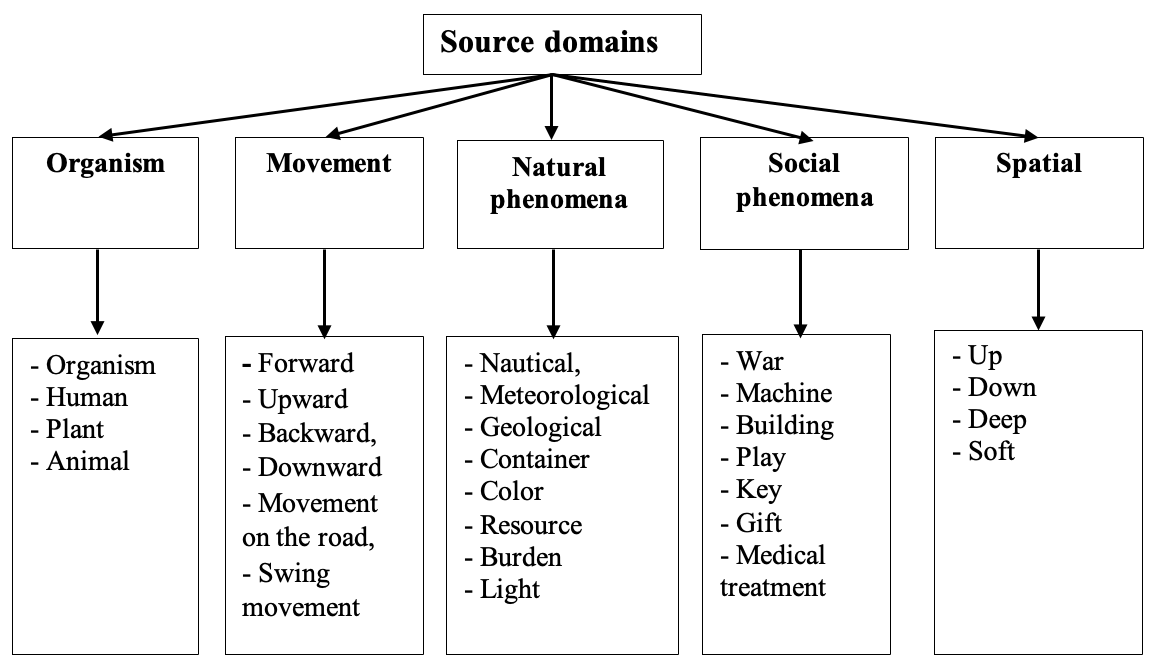
*4.7.2.1 Các miền nguồn tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế*

Như có thể thấy từ bảng, 21 miền nguồn bao gồm Sinh vật, Con người, Thực vật, Động vật, chuyển động, Hiện tượng Hàng hải, Hiện tượng Khí tượng, Hiện tượng Địa chất, Vật chứa, Màu sắc, Tài nguyên, Gánh nặng, Ánh sáng, Chiến tranh, Máy móc, Tòa nhà, Vui chơi, Chìa khóa, Quà tặng, Chữa bệnh và Định hướng.

Hình dưới đây cho thấy các miền nguồn được xác định trong dữ liệu.

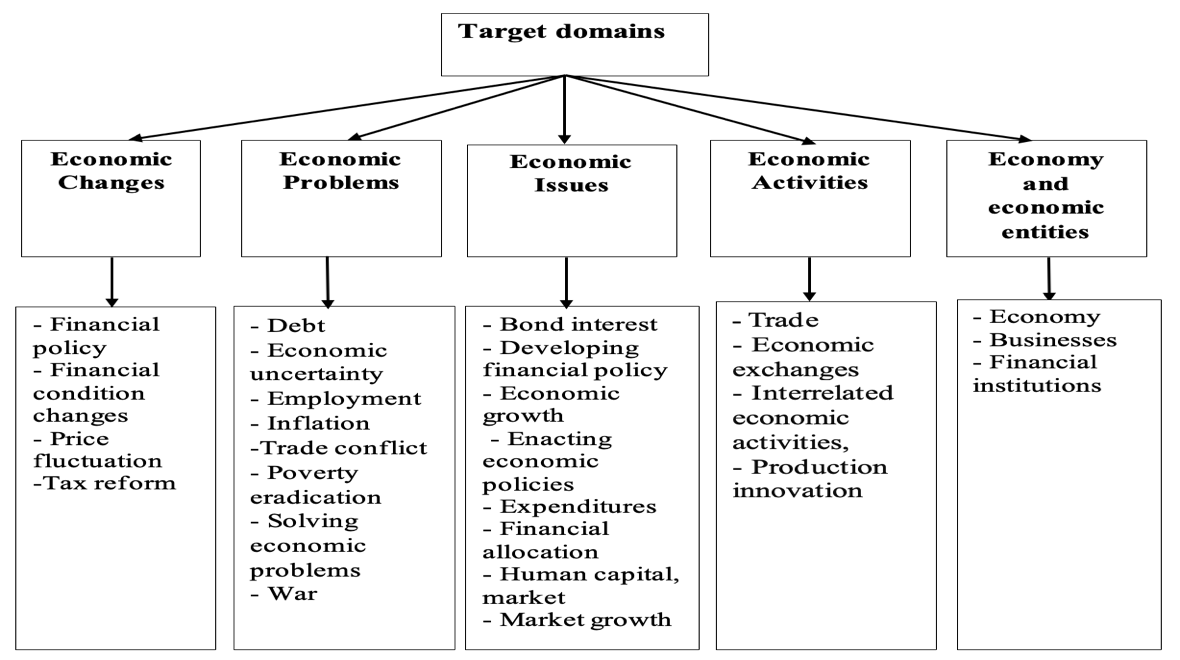
**Hình 4.1**

*Các miền nguồn tìm được*

******

*4.7.2.2 Tên miền đich tìm thấy trong diễn ngôn kinh tế*

Dữ liệu ghi lại 28 miền đich phụ, được phân loại theo Thay đổi kinh tế, Vấn đề kinh tế, Vấn đề kinh tế, Hoạt động kinh tế và Kinh tế/Thực thể kinh tế, minh họa sự đa dạng của các khái niệm kinh tế.

****

*4.7.2.3 Tính linh hoạt của lược đồ*

Hình vẽ cho thấy số lượng miền mục tiêu được xác định nhiều hơn 7 miền đích so với số miền nguồn được xác định trong dữ liệu, cho thấy sự chồng chéo của các miền nguồn được sử dụng để mô tả các khái niệm kinh tế.

*4.7.2.4 Quá trình nhận thức phức tạp*

Việc sử dụng 21 lĩnh vực ý niệm nguồn đa dạng để mô tả 28 lĩnh vực kinh tế khác nhau làm nổi bật các quá trình nhận thức phức tạp liên quan đến nhận thức kinh tế. Việc sử dụng các ánh xạ ẩn dụ cho phép các cá nhân hiểu các khái niệm kinh tế trừu tượng bằng cách liên hệ chúng với các lĩnh vực kinh nghiệm cụ thể và quen thuộc hơn.

*4.7.2.5 Chức năng diễn ngôn của ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế*

Phân tích nhấn mạnh vai trò quan trọng của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế, chứng minh hiệu quả của chúng trong việc đơn giản hóa các khái niệm kinh tế phức tạp cho khán giả nói chung.

CHƯƠNG 5

SỰ ĐIỀU BIẾN CỦA ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG DIỄN NGÔN KINH TẾ

Chương 5 được thiết lập nhằm giải quyết câu hỏi nghiên cứu đầu tiên thứ 2 “ *Sự điều biến của biểu thức ẩn dụ dẫn đến sự điều biến của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh ở bản dịch tiếng Việt như thế nào?*)

*tư*).

**5.1 Ẩn dụ thành được giữ nguyên và điều biến cố định**

Kỹ thuật dịch này liên quan đến việc tạo ra các cách biểu thức ẩn dụ tương tự của ẩn dụ ở vản bản nguồn và trong văn bản đích. Nó bao gồm việc diễn đạt theo nghĩa đen các biểu thức ẩn dụ ở văn bản nguồn và việc diễn đạt các biểu thức ẩn dụ ở văn bản nguồn thành các biểu thức ẩn dụ ở văn bản đích khác nhau thuộc cùng một ẩn dụ ý niệm với ẩn dụ ở văn bản nguồn.

Bảng 5.1 cho thấy thủ thuật dịch M.M chiếm ưu thế hơn các kỹ thuật dịch khác được xác định trong dữ liệu và phổ biến trên nhiều miền ý niệm khác nhau được sử dụng trong diễn ngôn kinh tế

**Bảng 5.1**

*Sự phân bố M.M, M.dM và điều biến cố định trong văn bản đích*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Source Conceptual**  **Domains** | | | **No of CMs** | **No of Metaphorical**  **Expressions** M.M/M.dM | M.M | M.dM | FiMo |
| 1 | Living organism | Organism | | 03 | 277 | 239 | 38 | 277 |
| Human | | 03 | 148 | 134 | 14 | 148 |
|  | | | | | | |  |  |
| 2 | Movement | Forward Movement | | 08 | 63 | 45 | 18 | 63 |
| Upward Movement | | 02 | 44 | 42 | 02 | 44 |
| On-Road Movement | | 02 | 03 | 01 | 02 | 03 |
| Backward Movement | | 01 | 03 | 02 | 01 | 03 |
| Downward Movement | | 01 | 01 | 01 | - | 01 |
|  | | | | | | |  |  |
| 3 | Natural  phenomena | Nautical Phenomena | | 03 | 33 | 15 | 18 | 33 |
| Meteorological phenomena | | 02 | 20 | 20 | - | 20 |
| Geologic Phenomena | | 03 | 20 | 19 | 01 | 20 |
| Container | | 04 | 36 | 13 | 23 | 36 |
| Color | | 02 | 26 | 25 | 01 | 26 |
| Resource | | 01 | 22 | 22 | - | 22 |
| Burden | | 01 | 04 | 03 | 01 | 04 |
| Light | | 01 | 01 | 01 | - | 01 |
|  | | | | | | |  |  |
| 4 | Social phenomena | War | | 07 | 69 | 65 | 04 | 69 |
| Machine | | 04 | 25 | 24 | 01 | 25 |
| Play | | 01 | 15 | 10 | 05 | 15 |
| Building | | 03 | 11 | 11 | - | 11 |
| Key | | 01 | 09 | 07 | 02 | 09 |
| Gift | | 01 | 07 | 07 | - | 07 |
| Medical treatment | | 01 | 01 | - | 01 | 01 |
|  | | | | | | |  |  |
| 5 | Spatial | Orientational | Up | 6 | 124 | 112 | 12 | 124 |
| Down | 3 | 99 | 87 | 12 | 99 |
| **Total** |  | **23** | | **67** | **1061** | **905** | **156** | **1061** |

***5.1.1 Những ẩn dụ về sinh vật sống***

*5.1.1.1 Ẩn dụ về sinh vật*

Ẩn dụ sinh vật này ghi lại 277 biểu thức ẩn dụ ở văn bản nguồn trải qua thủ tục M.M và M.dM. Số liệu cho thấy, 239 biểu thức ẩn dụ này được dịch sang các văn bản đích có biểu thức ẩn dụ tương đương trong khi chỉ có 38 biểu thức được dịch sang tiếng Việt, trở thành các biểu thức khác nhau của ẩn dụ ý niệm sinh vật.

*5.1.1.2 Ẩn dụ ý niệm con người*

Phần lớn các ẩn dụ ý niệm của con người được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt vẫn giữ nguyên ý nghĩa cơ bản của chúng. Điều này thể hiện rõ ở tần suất cao của các thủ tục dịch thuật M.M và M.dM. Trong số 145 cách diễn đạt được xác định về ẩn dụ ý niệm con người, có tới 131 cách diễn đạt được dịch trực tiếp, trong khi chỉ có 14 cách diễn đạt được điều chỉnh nhỏ để bảo tồn ý nghĩa cốt lõi.

*5.1.1.3 Thảo luận về sự điều biến cố định của ẩn dụ sinh vật và con người*

Việc phân tích dịch ẩn dụ trong dữ liệu về sinh vật nói chung, ẩn dụ con người và các ẩn dụ ý niệm nhỏ của họ, cho thấy sự tương tác qua lại nhiều sắc thái của các lựa chọn ngôn ngữ, các cân nhắc về văn hóa và việc bảo tồn tính phong phú của ẩn dụ. Việc sử dụng chủ yếu các thủ tục M.M và M.dM, phù hợp với FiMo của Vinay và Darbelnet (1995), giữ nguyên các ý niệm ẩn dụ cốt lõi xuyên suốt hai ngôn ngữ được khảo sát.

**5.1.2 Ẩn dụ chuyển động**

Ẩn dụ ý niệm chuyển động được ghi lại với 114 biểu thức được biểu hiện trực tiếp trong khi chỉ có 37 biểu thức được chuyển bằng M.dM. Điều này cho thấy số lượng lớn các biểu thức ẩn dụ ở văn bản nguồn của ẩn dụ ý niệm chuyển động được giữ nguyên hoặc hơi khác nhau trong văn bản đích.

*5.1.2.1 THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG TIẾN LÊN*

Dữ liệu ghi lại ẩn dụ ý niệm con của ẩn dụ tiểu niệm bao quát. Trong những ẩn dụ ý niệm này, những thay đổi kinh tế được hiểu theo nghĩa là sự chuyển động về phía trước. Trong số đó, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ CHUYỂN ĐỘNG CHẬM với 37 biểu hiện dịch trực tiếp hoặc dịch chuyển nhỏ. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỐT HƠN LÀ CHUYỂN ĐỘNG VỀ PHÍA TRƯỚCvà KHU VỰC KINH TẾ KÉM LÀ CHUYỂN ĐỘNG CHẬM VỀ PHÍA TRƯỚC, THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH LÀ CHUYỂN ĐỘNG, XÓA ĐÓI NGHÈO LÀ SỰ TRỐN THOÁT đứng thứ hai và thứ ba với 17 và 2 biểu thức ẩn dụ tương ứng. Các ẩn dụ phụ ý niệm khác trải qua M.M hoặc M.dM với số lượng khiêm tốn.

*5.1.2.2 THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG TRIỂN LÊN*

Nhóm ẩn dụ này bao gồm KINH TẾ PHÁT TRIỂN LÀ ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN ĐỘNG HƯỚNG LÊN TRÊNvà GIÁ CAO HƠN LÀ CHUYỂN ĐỘNG LÊN

*5.1.2.3 THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG TRÊN ĐƯỜNG*

Xếp thứ tư về số lượng các biểu thức ẩn dụ đã xác định được liên quan đến THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG, số biểu hiện ngôn ngữ của THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CÁCH CHUYỂN ĐỘNG TRÊN ĐƯỜNG được ghi nhận để trải nghiệm M.M là 3. Chỉ biểu hiện 1 biểu thức trực tiếp và 2 kinh nghiệm làm thủ tục M.dM.

*5.1.2.4 THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG LÙI*

THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG LÙI được ghi lại với 19 cách diễn đạt nhưng chỉ có 3 cách diễn đạt ẩn dụ ý niệm CẢI THIỆN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG LÙI được thể hiện trực tiếp từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Cả ba ví dụ này đều sử dụng từ “return” để thể hiện sự cải thiện tình hình kinh tế.

*5.1.2.5 THAY ĐỔI KINH TẾ KÉM LÀ CÁCH PHÁT TRIỂN GIẢM GIÁ*

Mặc dù chỉ có 13 cách diễn đạt của ẩn dụ ý niệm được xác định nhưng chỉ có một cách diễn đạt được dịch bằng M.M.

*5.1.2.6 Thảo luận về sự điều biến cố định của các phép ẩn dụ chuyển động*

Ẩn dụ chuyển động phổ biến thứ ba trong lĩnh vực kinh tế vì hầu hết tất cả các báo cáo kinh tế đều tập trung vào việc miêu tả những thay đổi trong nền kinh tế như những cách di chuyển.

Phẩm chất cơ bản của ẩn dụ chuyển động trong diễn ngôn kinh tế là tính trôi chảy và định hướng vốn có của chúng. Những phẩm chất này mang tính phổ quát và được thể hiện qua những biểu hiện như “tiến bộ kinh tế, dòng chảy thương mại”.

Hai đặc tính khác của chuyển động được chia sẻ giữa các ngôn ngữ là động lượng và tốc độ, thường xảy ra cùng lúc khi chuyển động bắt đầu.

Một đặc tính khác của việc di chuyển cũng được chia sẻ và có thể được ánh xạ vào những thay đổi kinh tế là tính không thể đoán trước của việc di chuyển.

Những ánh xạ của ẩn dụ ý niệm chuyển động theo Charister-Black (2004) này có tính phổ biến ở nhiều ngôn ngữ. Điều này có thể giải thích cho sự phổ biến của các thủ tục M.M hoặc M.dD được sử dụng trong việc chuyển các biểu thức ẩn dụ chuyển động từ các văn bản kinh tế tiếng Anh sang tiếng Việt. Nhiều biểu thức tìm đường đến các đối tác trong văn bản đích, phù hợp với FiMo. Tần suất cao của FiMo càng khẳng định việc lưu giữ các thông điệp và cách cả hai nền văn hóa ý niệm hóa những biến động kinh tế và hoạt động kinh doanh thông qua lăng kính THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CÁCH CHUYỂN ĐỘNG.

***5.1.3 Ẩn dụ hiện tượng tự nhiên***

*5.1.3.1 Ẩn dụ hiện tượng hàng hải*

Số lượng các biểu hiện ngôn ngữ được xác định của HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ DÒNG CHẤT LỎNG trải qua M.M và M.dM là 33. Chúng thể hiện các ẩn dụ ý niệm ở văn bản nguồn mang nhiều sắc thái và tấm gương phản chiếu của chúng trong văn bản đích. Trong số tất cả các trường hợp trải nghiệm FiMo, 15 biểu thức được dịch bằng M.M trong khi con số cao hơn một chút là sử dụng M.dM. Hãy xem xét phân tích sau đây.

*5.1.3.3 Thảo luận về sự điều biến* *cố định của các ẩn dụ ý niệm hiện tượng hàng hải*

Khi phân tích cách dịch ẩn dụ TIỀN LÀ CHẤT LỎNG, NỢ LỚN LÀ SÓNG BIỂN và GIAO DỊCH LÀ DÒNG CHẤT LỎNG, cho thấy rằng việc sử dụng thủ tục M.M và M.dM được sử dụng thường xuyên hơn. Việc sử dụng mẫu M.M và M.dM hoặc FiMo trong bản dịch đảm bảo rằng các ẩn dụ được giữ lại trong văn bản đích đồng thời cung cấp các biến thể ngôn ngữ giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Điều này cho phép truyền đạt suôn sẻ các khái niệm kinh tế phức tạp trong các bối cảnh ngôn ngữ khác nhau.

*5.1.3.3 Ẩn dụ ý niệm hiện tượng khí tượng*

Nhóm ẩn dụ này chiếm 20 cách diễn đạt trong M.M. Không có M.dM được ghi lại. Các cách diễn đạt thuộc về ẩn dụ ý niệm CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ ÁP SUẤT KHÔNG KHÍ được chia thành ba ẩn dụ ý niệm nhỏ liên quan đến các vấn đề kinh tế mà chúng mô tả. Chúng bao gồm LẠM PHÁT LÀ ÁP LỰC KHÔNG KHÍ, NỀN KINH TẾ KHÔNG BỀN VỮNG LÀ BONG BÓNG và SUY THOÁI KINH TẾ LÀ ÁP SUẤT KHÔNG KHÍ.

*5.1.3.4 Thảo luận về sự diều biến cố định của các ẩn dụ ý niệm về hiện tượng khí tượng*

Trong quá trình phân tích các quy trình dịch ẩn dụ cho các ẩn dụ ý niệm CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ ÁP SUẤT KHÔNG KHÍ và CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ ĐIỀU KIỆN THỜI TIẾT KHẮC NGHIỆT, điều đáng chú ý là các mô hình FiMo đóng vai trò phổ biến trong việc duy trì tính toàn vẹn của các biểu thức ẩn dụ qua các ngôn ngữ. Việc sử dụng nhất quán Ẩn dụ trong cùng một quy trình Ẩn dụ nhấn mạnh sự phụ thuộc vào FiMo để giữ lại ẩn dụ trong TL. Điều này gợi ý một ý niệm chung về các vấn đề kinh tế và khủng hoảng giữa các nền văn hóa, nơi mà những biến động kinh tế được ví một cách ẩn dụ với áp suất khí quyển và điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

*5.1.3.5 Ẩn dụ ý niệm hiện tượng địa chất*

Dữ liệu cho thấy cách dịch các biểu thức ẩn dụ được củng cố bởi các ẩn dụ ý niệm CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ ĐỘNG ĐẤT, VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH LÀ ĐỘNG ĐẤT, VÀ SỰ HẤP DẪN VỐN CON NGƯỜI LÀ SỰ XÓI MÒN ĐẤT, được thể hiện bằng 20 biểu thức, trong đó 19 biểu thức được dịch trực tiếp từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

*5.1.3.6 Thảo luận về sự* điều biến *cố định của các hiện tượng địa chất bằng ẩn dụ ý niệm*

Sự phổ biến của các mẫu FiMo trong phân tích dữ liệu cho thấy rằng mẫu điều biến đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì tính toàn vẹn của các ẩn dụ ý niệm giữa các ngôn ngữ. Trong quá trình dịch thuật, việc bảo tồn các biểu thức trong văn bản đích phù hợp với các mẫu FiMo cho thấy các biểu thức được chia sẻ toàn cầu về ẩn dụ ý niệm động đất với ý nghĩa nhất quán trong cặp ngôn ngữ.

*5.1.3.7 Ẩn dụ vật chứa*

Xếp thứ năm về tần suất và số lượng, ẩn dụ ý niệm chứa đựng được ghi nhận với 51 biểu thức thuộc 5 tiểu loại. Đó là KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA, NGHÈO LÀ VẬT CHỨA, THỊ TRƯỜNG LÀ VẬT CHỨA, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA và TỔ CHỨC TÀI CHÍNH LÀ VẬT CHỨA.

*5.1.3.8 Thảo luận về sự* điều biến *cố định của các ẩn dụ vật chứa*

Việc giữ lại các ẩn dụ vật chứa, như được quan sát trong phân tích, liên quan đến việc sử dụng các ánh xạ ẩn dụ từ miền vật chứa lên các vấn đề kinh tế như nghèo đói, các hoạt động kinh tế và bản thân nền kinh tế. Các phẩm chất chung của vật chứa như sức chứa, khả năng kiểm soát thứ gì đó, khả năng chứa đựng, bẫy thứ gì đó hoặc giữ thứ gì đó ở theo một hướng nhất định được ánh xạ lên các thực thể hoặc vấn đề kinh tế. Đây có lẽ là cơ sở để bảo tồn thông điệp và ý nghĩa của văn bản đích và FiMo trong văn bản đích.

*5.1.3.9 Thảo luận về sự điều biến* *cố định của các ẩn dụ ý niệm về màu sắc*

Kết quả phân tích thủ tục dịch ẩn dụ bằng mô hình Kövecses cho thấy tỷ lệ bảo tồn ẩn dụ ý niệm là rất cao, truyền tải được những ý nghĩa gắn liền với ẩn dụ gốc.

*5.1.3.10 Ẩn dụ nguồn tài nguyên*

Dữ liệu chỉ ghi lại một ẩn dụ ý niệm miêu tả con người như một loại nguồn lực để phát triển kinh tế, CON NGƯỜI LÀ NGUỒN LỰC KINH TẾ. Điều thú vị là tất cả 22 cách diễn đạt được xác định đều được dịch trực tiếp sang tiếng Việt, hàm ý mức độ chia sẻ cao về ý niệm con người là nguồn lực quý giá mà nền kinh tế có thể phụ thuộc, đầu tư và giúp cộng đồng thịnh vượng.

*5.1.3.11 Thảo luận về sự điều biến* *cố định của Ẩn dụ Ý niệm Nguồn lực*

Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy rằng sự phổ biến của mẫu FiMo thể hiện rõ qua việc sử dụng nhất quán các quy trình M.M. Việc dịch trực tiếp các biểu thức ẩn dụ như “vốn con người” sang “vốn con người” trong tiếng Việt cho thấy một mô hình điều biến cố định, trong đó các biểu thức chung trên toàn cầu có cùng ý nghĩa giữa các ngôn ngữ được sử dụng để duy trì mối liên kết ẩn dụ giữa con người và nguồn lực kinh tế.

*5.1.3.12 Ẩn dụ gánh nặng*

Kết quả phân tích cho thấy trong số 7 biểu hiện của SỰ BẤT ỔN KINH TKINH TẾ LÀ GÁNH NẶNG, có 4 biểu thức trải qua FiMo. Cụ thể, có 3 người trải qua M.M và chỉ có 1 người được chuyển sang tiếng Việt bằng M.dM.

*5.1.3.13 Thảo luận về điều biến cố định của ẩn dụ gánh nặng*

Trong phân tích dịch ẩn dụ cho ẩn dụ ý niệm chung SỰ BẤT ỔN KINH TẾ LÀ GÁNH NẶNG giữa tiếng Anh và tiếng Việt, việc áp dụng thường xuyên M.M và M.dM là phù hợp với FiMo, cho thấy sự chia sẻ của ẩn dụ ý niệm trong cả hai ngôn ngữ. Việc sử dụng FiMo củng cố tính phổ quát của phép ẩn dụ giữa các ngôn ngữ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền đạt hiệu quả các khái niệm kinh tế.

*5.1.3.14 Ẩn dụ Ánh sáng*

Dữ liệu được xác định chỉ bằng một biểu thức ẩn dụ ngôn ngữ nhẹ được dịch trực tiếp sang tiếng Việt, giữ nguyên cả về từ vựng và ý niệm trong văn bản đích.

*5.1.3.15 Thảo luận về sự điều biến* *cố định của ẩn dụ ánh sáng*

Việc áp dụng thủ tục M.M trong dịch ẩn dụ ánh sáng chứng tỏ ẩn dụ ý niệm TỐT LÀ SÁNG được chia sẻ giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Mẫu FiMo được áp dụng ở đây để duy trì ý nghĩa tích cực về độ sáng trong cả hai ngôn ngữ. Bằng cách giữ lại cách sử dụng ẩn dụ của “sáng hơn” và từ tương đương trong tiếng Việt là “sáng hậu”, bản dịch đã bảo tồn được hình ảnh lạc quan gắn liền với ánh sáng.

**5.1.4 Ẩn dụ hiện tượng xã hội**

*5.1.4.1 Ẩn dụ chiến tranh*

Ẩn dụ chiến tranh được thể hiện trong ở văn bản nguồn bằng những biểu thức ẩn dụ liên quan đến hai ẩn dụ ý niệm bao quát. Dữ liệu cho thấy số lượng biểu thức trải qua quy trình M.M áp đảo so với M.dM, lần lượt là 66 biểu thức cho M.M và 4 cho M.dM. Tuy nhiên, các thủ tục dịch thuật này cũng minh họa cho mô hình điều chế cố định.

*5.1.4.2 Thảo luận về sự điều điều biến cố định của ẩn dụ chiến tranh*

Ẩn dụ chiến tranh rất phổ biến trong diễn ngôn kinh tế. Các đặc điểm chung của chiến tranh được ánh xạ lên các vấn đề kinh tế, tạo thành cơ sở cho việc bảo tồn hầu hết các cách diễn đạt ẩn dụ, do đó là FiMo trong văn bản đích.

Đặc điểm đầu tiên của chiến tranh thường được chia sẻ giữa các ngôn ngữ là xung đột và đấu tranh. Do đó, việc thể hiện ẩn dụ các vấn đề kinh tế như chiến tranh thường bao gồm các thuật ngữ và cách diễn đạt gắn liền với xung đột, đấu tranh vì lợi ích và lợi nhuận trong lĩnh vực kinh tế.

Một đặc điểm khác của chiến tranh được sử dụng để mô tả các vấn đề kinh tế là mục đích và mục tiêu. Chiến tranh được đặc trưng bởi các mục tiêu và mục tiêu được xác định.

*5.1.4.3 Ẩn dụ máy móc*

Dữ liệu Tha trình bày thông tin tổng quát về các ẩn dụ ý niệm đã được xác định bằng cách sử dụng hình ảnh máy móc để hiểu nền kinh tế và các hoạt động kinh tế. Dữ liệu ghi lại bảy ẩn dụ ý niệm về máy bao gồm KINH TẾ LÀ PHƯƠNG TIỆN XE CỘ, KINH TẾ LÀ CỖ MÁY, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA MÁY MÓC, THỊ TRƯỜNG LÀ MỘT MÁY, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ CHUỖI, DOANH NGHIỆP LÀ ​​ MÁY MÓC, DOANH NGHIỆP LÀ ​​PHƯƠNG TIỆN. XE CỘ.

*5.1.4.4 Thảo luận về sự điều biến* *cố định của ẩn dụ ý niệm máy móc*

Những phát hiện của dữ liệu trình bày các trường hợp khi nền kinh tế và kinh doanh được ý niệm hóa như máy móc hoặc phương tiện. Những ẩn dụ này nêu bật những đặc điểm phổ quát nhất định của máy móc và phương tiện được ánh xạ lên các thực thể kinh tế. Máy móc thường được liên kết với chức năng, hoạt động và các bộ phận được kết nối với nhau làm việc cùng nhau để đạt được mục tiêu chung.

*5.1.4.5 Ân dụ vở kịch*

Dữ liệu chỉ thể hiện một ẩn dụ ý niệm, coi nền kinh tế là trò chơi. Điều thú vị là 13 trong số các điều khoản của nó vẫn được giữ nguyên trong văn bản đích. Chỉ có 2 trải nghiệm điều chế nhẹ.

*5.1.4.6 Thảo luận về sự điều biến cố định của Ẩn dụ vở kich*

Trong phân tích dịch ẩn dụ liên quan đến ẩn dụ ý niệm KINH TẾ LÀ MỘT VỞ KỊCH, sự phổ biến của mô hình FiMo thể hiện rõ trong việc duy trì các liên kết ẩn dụ giữa các ngôn ngữ. Việc lựa chọn cách diễn đạt trong văn bản mục tiêu cho thấy mối liên hệ ẩn dụ giữa các khái niệm kinh tế và các yếu tố sân khấu được chia sẻ một cách hiệu quả, tạo điều kiện cho sự hiểu biết đa văn hóa.

*5.1.4.7 Ân dụ ý niệm xây dựng*

Xây dựng ẩn dụ ý niệm trong dữ liệu được thể hiện bằng nhiều cách diễn đạt, trong đó có 11 cách diễn đạt được dịch trực tiếp. Hình này cho thấy có sự chồng chéo nhất định trong việc khái niệm kinh tế và các hoạt động kinh tế là xây dựng giữa các ngôn ngữ.

*5.1.4.8 Thảo luận về sự điều biến* *cố định của việc xây dựng các ẩn dụ ý niệm*

Sự phổ biến của mẫu FiMo trong dịch ẩn dụ là rõ ràng, đặc biệt trong các trường hợp sử dụng thủ tục M.M và M.dM. Trong những trường hợp này, những biểu thức ẩn dụ miêu tả nền kinh tế như một tòa nhà được dịch sang tiếng Việt một cách trung thực mà không làm thay đổi ý nghĩa, phản ánh sự tương đồng trong cách hai nền văn hóa khái niệm hóa hoạt động kinh tế.

*5.1.4.9 Ẩn dụ Chìa khóa, Quà tặng và Chữa bệnh*

Trong khi ẩn dụ ý niệm chủ yếu bao gồm 9 biểu thức thì quà tặng và điều trị y tế lần lượt chiếm 7 và một biểu thức. Các cách diễn đạt này chủ yếu được chuyển tải trung thực trong văn bản đích ngoại trừ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH LÀ ĐIỀU TRỊ Y TẾ ghi 1 biểu hiện đang điều trị M.dM.

*5.1.4.10 Thảo luận về sự điều biến cố định của các ẩn dụ ý niệm về chìa khóa, quà tặng và điều trị y tế*

Trong phân tích dịch ẩn dụ, việc sử dụng M.M và M.dM, phù hợp với mẫu FiMo, đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì tính toàn vẹn của khuôn khổ ẩn dụ giữa các ngôn ngữ. Mô hình này đảm bảo rằng ẩn dụ, khi được chia sẻ giữa văn bản nguồn và văn bản đích, được bảo tồn mà không có sự thay đổi đáng kể, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền đạt hiệu quả các ý tưởng phức tạp và duy trì tính mạch lạc của thông điệp. Sự nhất quán trong cách diễn đạt ẩn dụ này giúp tăng cường sự hiểu biết đa văn hóa và cho phép người đọc nắm bắt được thông điệp dự định mà không mơ hồ.

***5.1.5 Ẩn dụ ý niệm định hướng***

*5.1.5.1 Ẩn dụ lên*

NHIỀU HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN là một ẩn dụ ý niệm cơ bản có thể được chia thành các ẩn dụ tiểu ý niệm khác nhau. Điều đáng lưu ý là nhiều hơn ở đây không có nghĩa là tốt hay tích cực vì các cách diễn đạt ẩn dụ mô tả nhiều sự kiện, tình huống kinh tế khác nhau, cả tiêu cực lẫn tích cực.

5.1.5.2 Ẩn dụ xuống

Giống như NHIỀU HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG LÊN, ÍT HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG là những ẩn dụ khái niệm tổng quát có thể có những ẩn dụ ý niệm nhỏ hơn. Có thể thấy từ bảng, 99 biểu thức , ÍT HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG trải qua M.M và M.dM, trong đó M.M chiếm 87 lần trong khi M.dM chỉ chiếm 12 lần.

*5.1.5.3 Thảo luận về sự điều biến cố định của các phép ẩn dụ định hướng*

Các ẩn dụ định hướng là phổ biến nhất trong lĩnh vực kinh tế vì hầu hết các báo cáo kinh tế đều tập trung vào việc miêu tả sự lên xuống của các nền kinh tế. Trong các ẩn dụ ý niệm định hướng, các thuộc tính của miền không gian được ánh xạ vào sự biến động kinh tế.

Đặc điểm cơ bản của ẩn dụ lên xuống trong diễn ngôn kinh tế là tính định hướng cố hữu của chúng.

Ngoài ra, sự lên xuống thường liên quan đến cường độ, thể hiện mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng kinh tế.

Trong diễn ngôn kinh tế học, các ánh xạ “Trên” và “Xuống” về các biến động kinh tế không phải lúc nào cũng tuyến tính. Ẩn dụ lên không phải lúc nào cũng có nghĩa tích cực và ngược lại. Nó phụ thuộc vào việc các ẩn dụ mô tả các sự kiện kinh tế tích cực hay tiêu cực.

**5.2 Ẩn dụ thành một ẩn dụ khác**

Thủ thuật dịch này, trong nghiên cứu này được gọi là M.M’, thay thế các ẩn dụ ý niệm ở văn bả nguồn bằng các ẩn dụ khác trong văn bản đích. Sự lựa chọn này có thể được thúc đẩy bởi sự khác biệt về văn hóa giữa hai ngôn ngữ, thúc đẩy việc sử dụng các phép ẩn dụ thay thế để tạo được tiếng vang tốt hơn với người đọc ở ngôn ngữ bản đích.

**Bảng 5.24**

*Sự phân bố M.M’ và kiểu điều biến tương ứng của các ẩn dụ ý niệm được xác định trong văn bản đích*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Source Conceptual**  **Domains** | | | **No of CMs**  **(ST)** | **No of CMs**  **(ST)** | No of metaphorical expressions  experiencing M.M’ | Modulation Patterns | | |
| C.S | C. A | A.C |
| 1 | Movement | Forward Movement | | 07 | 07 | 58 | 54 | - | 04 |
| Upward Movement | | 05 | 08 | 19 | 02 | 11 | 06 |
| Backward Movement | | 02 | 04 | 14 | 13 | - | 01 |
| Downward Movement | | 01 | 03 | 11 | 01 | 09 | 01 |
| On-Road Movement | | 04 | 05 | 08 | 01 | 07 | - |
| Swing Movement | | 01 | 01 | 01 | - | 01 | - |
| Upward and Downward Movement | | 01 | 01 | 01 | - | 01 | - |
|  | | | | | | | | | |
| 2 | Natural  phenomena | Container | | 03 | 03 | 10 | 10 | - | - |
| Nautical Phenomena | | 02 | 03 | 06 | 06 | - | - |
| Burden | | 03 | 04 | 04 | 04 | - | - |
| Light | | 01 | 01 | 03 | 03 | - | - |
| Geologic Phenomena | | 01 | 01 | 01 | - | 01 | - |
|  | | | | | | | | | |
| 3 | Living organism | Animal | | 02 | 03 | 05 | 05 | - | - |
| Organism | | 01 | 01 | 01 | - | - | 01 |
| Plant | | 01 | 01 | 01 | - | 01 | - |
|  |  |  | |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Social phenomena | Machine | | 03 | 03 | 07 | 03 | 04 | - |
| Building | | 01 | 01 | 01 | 01 | - | - |
|  | | | | | | | | | |
| 5 | Spatial | Orientational | Down | 06 | 07 | 25 | 24 | 01 | - |
| Up | 04 | 05 | 05 | 04 | - | 01 |
| **Total** |  | **19** | | **49** | **62** | **181** | **131** | **36** | **14** |

***5.2.1 Ẩn dụ chuyển động***

Nhóm ẩn dụ này chứng kiến ​​một số lượng lớn các biểu thức ẩn dụ trải qua thủ tục M.M’ trong quá trình dịch thuật, 105 biểu hiện ngôn ngữ của ẩn dụ ý niệm chuyển động. Do đó, mô hình điều chế được quan sát thấy với 79 trường hợp C.S, 19 trường hợp C.A và 07 trường hợp A.C.

*5.2.1.1 Điều biến* *của ẩn dụ chuyển động về phía trước*

Dữ liệu ghi lại ba lĩnh vực chuyển động chính được sử dụng để hiểu những thay đổi kinh tế: tiến về phía trước, di chuyển theo chiều ngang và chuyển động chậm.

*5.2.1.2 Điều biến của ẩn dụ chuyển động đi lên*

Dữ liệu cho thấy việc áp dụng quy trình M.M’ trong việc diễn đạt các biểu thức ẩn dụ xuất phát từ ẩn dụ phụ niệm khái quát. Đáng chú ý, trong số 19 biểu thức được chuyển sang các ẩn dụ khác nhau trong văn bản đích, chỉ có 2 biểu thức được quan sát là trải qua kiểu điều biến CS trong đó hình ảnh trong văn bản nguồn được thay thế bằng một hình ảnh hoàn toàn mới trong văn bản đích. Trong khi đó, có 6 trường hợp rõ ràng chuyển thành các ẩn dụ khác nhau, thể hiện việc sử dụng mẫu hình A.C.

*5.2.1.3 Điều biến* *của ẩn dụ chuyển động đi xuống*

Kết quả phân tích cho thấy thông tin về một nhóm ẩn dụ chuyển động đi xuống trải qua thủ tục M.M’ trong dịch thuật, từ đó dẫn đến sự điều biến của các ẩn dụ tương ứng trong tiếng Việt. Trong số các mẫu điều chế, C.A có tới 9 biểu thức trong khi C.S và A.C chỉ chiếm 2 trường hợp.

*5.2.1.4 Điều biến của các ẩn dụ về chuyển động trên đường*

Dữ liệu ghi lại bốn ẩn dụ ý niệm ở văn bả nguồn TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG BẰNG Ô TÔ, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÀ CHUYỂN ĐỘNG BẰNG BẰNG ĐƯỜNG SẮT, THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH LÀ CHUYỂN ĐỘNG TRÊN ĐƯỜNG, và KHẢ NĂNG CẠNH TRANH KINH DOANH KÉM LÀ CHUYỂN ĐỘNG BẰNG TRÊN ĐƯỜNG Gập ghềnh trải qua M.M'. Trong nhóm này có 1 trường hợp C.S, 8 trường hợp C.A trong khi không ghi nhận trường hợp nào A.C.

*5.2.1.5 Điều biến của ẩn dụ chuyển động lùi và chuyển động xoay*

Quá trình phân tích tiết lộ thông tin về một nhóm ẩn dụ ý niệm chuyển động trải qua thủ tục M.M’ trong dịch thuật, từ đó dẫn đến sự điều biến của các ẩn dụ ý niệm tương ứng trong tiếng Việt. Trong số các cách điều biến C.S gắn kết với 13 biểu thức trong khi C.A và A.C lần lượt chiếm 2 và 1 trường hợp.

5.2.1.5 Thảo luận về sự điều biến của chuyển động ẩn dụ ý niệm trong văn bản mục tiêu

Sự khác biệt về công dụng của các lĩnh vực và sơ đồ khác nhau trong việc mô tả những thay đổi kinh tế là động lực cho việc sử dụng các biểu tượng khác nhau và các ẩn dụ mới, và do đó điều chỉnh các ẩn dụ ý niệm trong văn. bản đích.

***5.2.2 Ẩn dụ hiện tượng tự nhiên***

*5.2.2.1 Ẩn dụ ý niệm vật chứa*

Dữ liệu ghi lại 10 trường hợp NỀN KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA, THỊ TRƯỜNG LÀ VẬT CHỨA, và CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH LÀ VẬT CHỨA trải qua M.M', dẫn đến sự điều biến của các ẩn dụ ý niệm như vậy trong văn bản đích như KINH TẾ LÀ MỘT THỰC THỂ, THỊ TRƯỜNG LÀ BỀ MẶT VẬT LÝ, và TỔ CHỨC TÀI CHÍNH THỰC THỂ,Đáng chú ý là cả 10 biểu thức đều có sự thay đổi về ký hiệu.

5.2.2.2 Thảo luận về việc điều chế các ẩn dụ chứa đựng trong các văn bản đích

Trong khi ẩn dụ tiếng Anh chỉ dựa vào lĩnh vực khái niệm của vật chứa với khả năng kiểm soát và giữ lại sự vật để mô tả các thực thể kinh tế thì tiếng Việt lại sử dụng các lĩnh vực thực thể và bề mặt.

*5.2.2.3 Ẩn dụ hàng hải*

Như có thể thấy trong Bảng 5.33 Trong danh mục Hiện tượng Hàng hải, những điều biến hấp dẫn xảy ra. Sáu cách diễn đạt từ hai ẩn dụ liên quan đến TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ TÌNH TRẠNG NGẤM NƯỚC và TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ CHẤT LỎNG trải qua thủ tục M.M' trong dịch thuật. Quá trình này biến chúng thành ba ẩn dụ ý niệm riêng biệt trong văn bản đich: TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀĐỊNH HƯỚNG XUỐNG, TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ TRẠNG THÁI THỜI TIẾT U ÁM, và TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE. Điều thú vị là cả sáu trường hợp đều trải qua các mẫu C.S.

*5.2.2.4 Thảo luận về việc điều chế các ẩn dụ hàng hải trong các văn bản mục tiêu*

Bằng chứng dữ liệu cho thấy khi chuyển thể ẩn dụ hiện tượng hàng hải trong tiếng Anh sang tiếng Việt thì mọi trường hợp đều có sự thay đổi về ký hiệu. Điều này xuất phát từ sự khác biệt trong việc sử dụng các lĩnh vực ý niệm riêng biệt trong việc nhận thức các vấn đề kinh tế.

*5.2.2.5 Ẩn dụ ý niệm gánh nặng*

Chỉ có 4 ẩn dụ trong ba ẩn dụ ý niệm BẤT ỔN KINH TẾ LÀ GÁNH NẶNG, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ GÁNH NẶNG, và CHIẾN TRANH LÀ GÁNH NẶNG được quan sát thấy thay đổi thành những ẩn dụ mới trong văn bản đích, sử dụng mẫu CS.

*5.2.2.6 Thảo luận về việc điều chế các ẩn dụ gánh nặng trong các văn bản mục tiêu*

Tiếng Anh chỉ dựa vào miền ý niệm gánh nặng trong việc mô tả các vấn đề kinh tế. Ngược lại, tiếng Việt sử dụng nhiều lĩnh vực khác nhau để mô tả các vấn đề giống như tiếng Anh. Các thuộc tính điển hình của gánh nặng như trở ngại, sức nặng và khó khăn được thể hiện trên những biến động kinh tế tiêu cực, biểu thị những trở ngại và khó khăn mà nền kinh tế có thể gặp phải.

*5.2.2.7 Ẩn dụ ánh sáng*

Chỉ có 3 cách diễn đạt TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ ÁNH SÁNG MỜ được quan sát và cách dịch này đã biến đổi bản gốc thành một ẩn dụ ýniệm mới trong văn bản đích, TRẠNG THÁI KINH TẾ KÉM LÀ ĐIỀU KIỆN THỜI TIẾT U ÁM.

*5.2.2.8 Thảo luận về việc điều chế ẩn dụ ánh sáng trong các văn bản mục tiêu*

Miền ánh sáng mờ của tiếng Anh được sử dụng để mô tả tình hình kinh tế kém. Trong trường hợp này, đặc tính tầm nhìn kém của ánh sáng yếu được sử dụng để thể hiện sự phát triển không chắc chắn của một nền kinh tế. Mặt khác, tiếng Việt lại lợi dụng điều kiện thời tiết u ám, đặc trưng là thị lực kém do trời tối. Những lựa chọn khác nhau về lĩnh vực thể hiện cùng một vấn đề kinh tế đã dẫn đến việc sử dụng phương pháp điều biến CS trong trường hợp này.

*5.2.2.9 Ẩn dụ về động đất*

Động đất, thuộc miền ý niệm bao quát của Hiện tượng tự nhiên, chỉ được ghi lại một biểu thức trải qua quy trình M.M', phù hợp với mô hình điều chế C.A.

*5.2.2.10 Thảo luận về sự điều biến* *của ẩn dụ động đất trong văn bản đích*

Phép ẩn dụ VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ ĐỘNG ĐẤT sử dụng các hiện tượng địa chất để biểu thị vấn đề kinh tế. Tuy nhiên, bản dịch sang tiếng Việt chuyển ẩn dụ này sang VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ SỰ XUY SỤP TÂM LÝ, tập trung vào căng thẳng tâm lý hơn là run rẩy về thể chất. Sự điều biến này bao gồm sự thay đổi biểu tượng từ các sự kiện địa chất sang trải nghiệm tâm lý, phản ánh sự thích ứng về văn hóa và bối cảnh, nhấn mạnh đến tác động về mặt cảm xúc và tinh thần của những thách thức kinh tế.

***5.2.3 Những ẩn dụ về sinh vật sống***

*5.2.3.1 Điều biến* *của ẩn dụ động vật*

Quá trình phân tích ghi lại 2 ẩn dụ ý niệm có 5 biểu thức tương ứng trải qua thủ tục M.M’, dẫn đến hình thành các ẩn dụ ý niệm mới trong văn bản đích. Đáng chú ý, tất cả các biểu thức đều trải qua điều biến C.S. Điều này chỉ ra rằng động vật được nhìn nhận từ những góc độ khác nhau trong các nền văn hóa khác nhau.

*5.2.3.2 Thảo luận về việc điều chế phép ẩn dụ động vật trong các văn bản đích*

Có sự khác biệt trong cách sử dụng các miền ý niệm nguồn và ánh xạ giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong việc ý niệm hóa trạng thái kinh tế và sự chuyển dịch nền kinh tế sang trạng thái tươi sáng hơn.

*5.2.3.3 Điều biến của ẩn dụ sinh vật và thực vật*

Trong số những ẩn dụ ý niệm ít thường xuyên nhất, ẩn dụ ý niệm thực vật được chứng kiến ​​có hai cách diễn đạt trải nghiệm M.M’, dẫn đến việc điều biến văn bản nguồn thành một ẩn dụ ý niệm khác trong văn bản đích.

*5.2.3.4 Thảo luận về sự điều biến* *của các ẩn dụ thực vật, sinh vật trong văn bản mục tiêu*

Nhóm Các các ẩn dụ ý niệm này ghi lại sự khác biệt trong việc sử dụng các lĩnh vực trong việc ý niệm hóa các lĩnh vực kinh doanh giữa các ngôn ngữ. trong khi tiếng Anh sử dụng thực vật với các thuộc tính nảy mầm và phát triển để mô tả sự phát triển của hoạt động thương mại thì tiếng Việt sử dụng phạm vi trừu tượng, tổng quát hơn của sinh vật để mô tả cùng một sự kiện kinh tế.

**5.2.4 Ẩn dụ hiện tượng xã hội**

*5.2.4.1 Điều biến* *ẩn dụ máy móc*

Dữ liệu ghi lại 7 cách biểu thức ẩn dụ của 3 ẩn dụ ý niệm khác nhau, KINH TẾ LÀ PHƯƠNG. TIỆN XE CỘ, KINH TẾ LÀ CỖ MÁY, HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA MỘT CỖ MÁY, trải qua M.M', dẫn đến việc biến chúng thành 3 ẩn dụ ý niệm riêng biệt trong các văn bản đích .

*5.2.4.2 Thảo luận về việc điều biến các ẩn dụ máy trong các văn bản đích*

Trong khi tiếng Anh chỉ sử dụng miền ý niệm máy móc để mô tả nền kinh tế thì tiếng Việt sử dụng hai miền thực thể và lực lượng vật chất để mô tả các hoạt động và hiệu quả kinh tế. Mặc dù chia sẻ cùng một miền nhưng hai ngôn ngữ này sử dụng các thuộc tính khác nhau của máy để mô tả các hoạt động kinh tế.

*5.2.4.3 Ẩn dụ xây dựng*

Trong số những ẩn dụ ý niệm ít thường xuyên nhất, việc xây dựng Ẩn dụ được chứng minh là có một biểu thức trải nghiệm M.M’, dẫn đến việc điều biến ở văn bản nguồn thành một ẩn dụ ý niệm khác trong văn bản đích. Sau đây là đoạn trích.

*5.2.4.4 Thảo luận về sự điều biến của phép ẩn dụ xây dựng trong văn bản đích*

Mặc dù cả tiếng Anh và tiếng Việt đều mô tả hiệu quả kinh tế. Mỗi ngôn ngữ sử dụng các miền ý niệm khác nhau, dẫn đến sự thay đổi về ký hiệu trong bản dịch. Điều này cho thấy quan điểm đa dạng mà mỗi ngôn ngữ sử dụng để nhận thức về nền kinh tế.

*5.2.5 Ẩn dụ định hướng*

*5.2.5.1 ĐỊNH HƯỚNG LÊN*

Như có thể quan sát từ dữ liệu, 3 trong số 4 biểu thức được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng M.M', dẫn đến mẫu điều chế C.S trong văn bản đích. Chỉ có một trường hợp được quan sát thấy có mô hình A.C. Chúng là những biểu hiện ngôn ngữ bắt nguồn từ việc NỢ NHIỀU HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNGLÊN, NHIỀU TIỀN HƠN LÀ ĐỊNH HƯỚNGLÊN, và NHIỀU TIỀN LỚN HƠN. Sự phổ biến của mô hình điều biến C.S cho thấy sự khác biệt tinh tế trong cách hai nền văn hóa nhìn nhận tình hình kinh tế.

5.2.2.2 *ĐỊNH HƯỚNG GIẢM*

Phân tích các bản dịch theo thủ tục M.M' cho thấy 27 cách diễn đạt ẩn dụ liên quan đến sự chuyển dịch về hiệu quả kinh tế kém trong tiếng Việt. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢM Chiếm ưu thế với 16 trường hợp, tiếp theo là TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ MỀM với 6 trường hợp. Điều thú vị là, NĂNG LỰC TÀI CHÍNH KÉM LÀ CĂN PHÒNG BỊ. THU NHỎ xuất hiện hai lần, trong khi TĂNG TRƯỞNG THỊ TRƯỜNG KÉM LÀ BỊ NHẤN CHÌM XUỐNG NƯỚC và PHÂN PHỐI NGUỒN LỰC KÉM LÀ H HƯỚNG GIẢM , mỗi lần xảy ra một lần.

Điều đáng chú ý là nhóm này chỉ thể hiện hai kiểu điều chế: C.S. với 27 trường hợp và C.A chỉ có một trường hợp. Điều này cho thấy xu hướng mạnh mẽ trong các bản dịch tiếng Việt là sử dụng hoàn toàn các biểu tượng những ẩn dụ này, có khả năng phản ánh những khác biệt về văn hóa trong cách ý niệm hóa các thách thức kinh tế. Sau đây là một số trường hợp.

*5.2.5.3 Thảo luận về sự điều biến các ẩn dụ định hướng trong các văn bản đích*

Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có chung các lĩnh vực lên, xuống, lớn trong việc ý niệm hóa các biến động kinh tế. Cùng với những điều này, mỗi lĩnh vực còn kết hợp nhiều lĩnh vực riêng biệt hơn, biểu thị các sắc thái trong ý niệm hóa những thay đổi kinh tế. Cụ thể, trong khi tiếng Anh sử dụng thêm các từ bổ sung như độ mềm, độ sâu trong nước, độ sâu thì tiếng Việt sử dụng thêm các từ tương ứng như chuyển động, điều kiện hàng hải. Điều đáng nói là trong phần lớn các trường hợp, cặp ngôn ngữ này có chung mô hình định hướng về ý niệm hóa những thay đổi kinh tế. Tuy nhiên, trong một số trường hợp riêng lẻ khi các biểu thức ẩn dụ định hướng được chuyển đổi thành các ẩn dụ khác nhau trong TL, các ánh xạ thể hiện sự khác biệt nổi bật, dẫn đến sự hình thành các ẩn dụ mới trong văn bản đích.

**5.3 Ẩn dụ thành phi ẩn dụ ở văn bản đích**

Bảng 5.52 đi sâu vào quy trình dịch M.nM, phù hợp với mẫu điều chế EM. Nó bộc lộ 41 ẩn dụ ý niệm được ghi lại trong dữ liệu với 122 biểu thức. Điều đáng chú ý là các ẩn dụ về hiện tượng xã hội chiếm ưu thế trong bối cảnh, với 36 cách diễn đạt, thể hiện sự phổ biến của chúng trong việc truyền đạt các khái niệm kinh tế. Ẩn dụ về sinh vật sống đứng thứ hai với 31 cách diễn đạt.

Bảng 5.52

Sự phân bố M.nM và sự điều biến tương ứng của ẩn dụ ý niệm trong văn bản đích

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **No** | **Source Conceptual**  **Domains** | | **No of CMs** | **No of Metaphorical**  **Expressions** M.nM | ExMo |
| 1 | Social phenomena | War | 05 | 23 | 23 |
| Machine | 03 | 05 | 05 |
| Building | 01 | 04 | 04 |
| Key | 01 | 01 | 01 |
| Medical treatment | 01 | 03 | 03 |
|  | | | | | |
| 2 | Living organism | Plant | 01 | 13 | 13 |
| Human | 03 | 11 | 11 |
| Organism | 02 | 05 | 05 |
| Animal | 02 | 02 | 02 |
|  | | | | | |
| 3 | Natural  phenomena | Liquid and Water | 02 | 11 | 11 |
| Container | 02 | 05 | 05 |
| Weather | 01 | 05 | 05 |
| Nuclear Disaster | 01 | 04 | 04 |
| Burden | 02 | 02 | 02 |
| Earthquake | 01 | 01 | 01 |
| Light | 01 | 01 | 01 |
|  | | | | | |
| 4 | Movement  Movement | Forward Movement | 04 | 08 | 08 |
| On-Road Movement | 01 | 06 | 06 |
| Backward Movement | 01 | 02 | 02 |
| Downward Movement | 01 | 01 | 01 |
| Swing Movement | 02 | 02 | 02 |
|  | | | | | |
| 5 | Spatial | Up | 2 | 05 | 05 |
| Down | 1 | 02 | 02 |
| **Total** |  | **23** | **41** | **122** | **122** |

***5.3.1 Ẩn dụ Hiện tượng xã hội***

*5.3.1.1 Ẩn dụ chiến tranh*

Số liệu cho thấy 23 cách diễn đạt thuộc loại ẩn dụ ý niệm này được dịch sang các cách diễn đạt phi ẩn dụ trong các văn bản đích. Điều này phù hợp với mô hình điều chế ExMo, nhằm mục đích giải thích và làm rõ.

*5.3.1.2 Phép ẩn dụ máy móc*

Năm cách diễn đạt của ba ẩn dụ ý niệm NỀN KINH TẾ LÀ PHƯƠNG TIỆN XE CỘ, DOANH NGHIỆP LÀ ​​PHƯƠNG TIỆN XE CỘ và HOẠT ĐỘNG KINH TẾ LÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA MÁY MÓC trải qua sự biểu hiện phi ẩn dụ. 5.3.1.3 Các ẩn dụ xây dựng, chìa khóa và điều trị y tế

KINH TẾ LÀ MỘT TÒA NHÀ, CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH LÀ ĐIỀU TRỊ Y TẾ, và ĐỔI MỚI SẢN XUẤT LÀ CHÌA KHÓA ĐỂ KINH TẾ đóng góp 78 biểu thức trải qua M.nM. Thủ tục nhằm mục đích giải thích ý nghĩa của các hình ảnh ẩn dụ, căn chỉnh mẫu ExMo.

***5.3.2 Những ẩn dụ về sinh vật sống***

*5.3.2.1 Ẩn dụ thực vật*

Dữ liệu ghi lại 15 biểu thức của cùng một ẩn dụ ý niệm LÃI SUẤT TRÁI PHIẾU LÀ NÔNG SẢN trải qua quy trình M.nM, căn chỉnh với ExMo trong đó ẩn dụ ở văn bản nguồn được điều chế thành một biểu thức phi ẩn dụ.

*5.3.2.2 Những ẩn dụ về con người*

Dữ liệu cho thấy ba ẩn dụ ý niệm của con người làm nền tảng cho 12 biểu thức trải nghiệm M.nM. Quy trình dịch trùng với mẫu ExMo vì cả hai đều liên quan đến việc giải thích và làm rõ.

5.3.2.3 Ẩn dụ về sinh vật

5 trường hợp thể hiện DOANH NGHIỆP LÀ SINH VẬT ĐANG PHÁT TRIỂN và LẠM PHÁT LÀ THỰC THỂ NGUY HIỂM được thể hiện rõ ràng trong dữ liệu phải trải qua thủ tục M.nM. Cách tiếp cận dịch thuật nhằm mục đích giải thích để diễn đạt biểu thức ẩn dụ thành ý nghĩa, phù hợp với mô hình điều chế ExMo.

5.3.2.4 Ẩn dụ về động vật

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ THẮT CHẶT LÀ CON VẬT GHÊ GỚM được ghi nhận với 2 biểu thức, trải qua M.nM trong dữ liệu

***5.3.3 Hiện tượng tự nhiên Ẩn dụ***

Nhóm này bao gồm 6 ẩn dụ ý niệm về chất lỏng, thời tiết, thảm họa hạt nhân, động đất và ánh sáng.

*5.3.3.1 Ẩn dụ chất lỏng*

Nhóm ẩn dụ này chiếm 10 biểu thức trải qua M.nM, cho thấy sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong quan điểm tiền bạc. Tiền không phải lúc nào cũng được miêu tả là có tính thanh khoản trong tiếng Việt.

*5.3.3.2 Các ẩn dụ* ý *niệm vật chứa*

Chỉ có hai ẩn dụ ý niệm NỀN KINH TẾ LÀ VẬT CHỨA và NGHÈO ĐÓI LÀ VẬT CHỨA được ghi nhận có năm hàm ý trải qua thủ tục dịch thuật M.nM.

*5.3.3.3 Ẩn dụ về thời tiết và thảm họa hạt nhân*

Thủ thuật dịch M.nM được thể hiện rõ qua hai ẩn dụ ý niệm KHỦNG HOẢNG KINH TẾ LÀ THỜI TIẾT KHẮC NGHIỆTvà CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ LÀ THẢM HẠI HẠT NHÂN. Số biểu thức được ghi lại là 9.

*5.3.3.4 Các ẩn dụ ý niệm về gánh nặng, ánh sáng và động đất*

SỰ BẤT KỲ KINH TẾ LÀ MỘT GÁNH NẶNG, và TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ GÁNH NẶNG được ghi nhận đóng góp 2 biểu thức, trong khi TRẠNG THÁI KINH TẾ XẤU ĐANG DIỄM ÁNH và CÁC VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH LÀ ĐỘNG ĐẤT đều chiếm một biểu thức.

**5.3.4 Ẩn dụ chuyển động**

*5.3.4.1 Ẩn dụ về chuyển động tiến lên*

9 ẩn dụ ngôn ngữ chuyển động tiến của bốn ẩn dụ ý niệm được ghi nhận để dịch sang tiếng Việt phi ẩn dụ. Trong số bốn ẩn dụ ý niệm về phong trào, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ CHUYỂN ĐỘNG CHẬM gắn liền với 5 biểu thức, trong khi THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH LÀ CÁCH CHUYỂN ĐỘNG chiếm vị trí thứ hai với hai biểu thức.

*5.3.4.2 Chuyển động trên đường và các ẩn dụ về chuyển động*

Dữ liệu trình bày các ẩn dụ ý niệm về chuyển động trên đường mô tả tình hình kinh tế như một loại chuyển động trên đường. Sáu cách diễn đạt ẩn dụ được thể hiện một cách phi ẩn dụ trong văn bản đích.

*5.3.4.3 Ẩn dụ chuyển động lùi, chuyển động xoay và chuyển động đi xuống*

Dữ liệu ghi lại năm biểu thức đại diện cho bốn ẩn dụ ý niệm TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ CHUYỂN ĐỘNG LÙI, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ KÉM LÀ CHUYỂN ĐỘNG ĐI XUỐNG, BIẾN ĐỘNG GIÁ LÀ CHUYỂN ĐỘNG CON LẮC, và THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH LÀ CHUYỂN ĐỘNG CON LẮC, được dịch thành nghĩa không mang tính ẩn dụ.

***5.3.5 Ẩn dụ ý niệm định hướng***

7 biểu thức của ba ẩn dụ ý niệm định hướng được tìm thấy là được dịch nghĩa không mang tính ẩn dụ.

**5.4 Những phát hiện và thảo luận**

Mục đích của phần này gồm hai phần: thứ nhất, xem lại và giải quyết lại các câu hỏi nghiên cứu bằng thảo luận chuyên sâu về các phát hiện của nghiên cứu liên quan đến những phát hiện của các nghiên cứu trước đó và khung lý thuyết. Mục đích thứ hai là xây dựng những phát hiện của luận án hiện tại và thảo luận về ý nghĩa của chúng đối với nghiên cứu trong tương lai.

***5.4.1 Xem lại câu hỏi nghiên cứu thứ nhất***

Luận án này xác định ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn kinh tế tiếng Anh, phân tích 1365 cách diễn đạt trong các thông cáo báo chí của WB và ADB. Nó tìm thấy 116 phép ẩn dụ thể hiện hiệu quả kinh tế, những thay đổi và vấn đề, sử dụng các lĩnh vực như chiến tranh, phong trào và thiên nhiên. Nghiên cứu xác nhận ẩn dụ là công cụ thiết yếu để truyền đạt các khái niệm kinh tế phức tạp, phù hợp với nghiên cứu trước đây.

***5.4.2 Nhìn lại lại câu hỏi nghiên cứu thứ hai***

*5.4.2.1 Việc giữ lại ẩn dụ ý niệm ở văn bản nguồn trong tiếng Việt và M.M, M.dM*

FiMo, hoặc điều chế cố định, các mẫu thường trùng lặp với bản dịch ẩn dụ trực tiếp (M.M). FiMo phản ánh việc sử dụng nhất quán các ẩn dụ cụ thể trên nhiều ngôn ngữ, hỗ trợ các lý thuyết dịch thuật ẩn dụ phổ quát. Nghiên cứu này cho thấy ẩn dụ kinh tế tiếng Anh thường được bảo tồn trong tiếng Việt, đặc biệt là ẩn dụ chiến tranh, chúng ánh xạ xung đột và mục tiêu vào các vấn đề kinh tế. Ví dụ: các cụm từ như "đấu tranh với" và "mục tiêu" được dịch trực tiếp, duy trì tính toàn vẹn về mặt khái niệm. Việc sử dụng rộng rãi FiMo làm nổi bật các khái niệm kinh tế được chia sẻ, chịu ảnh hưởng của các lý thuyết kinh tế nền tảng từ các nhà kinh tế nói tiếng Anh. Tính nhất quán này đảm bảo sự rõ ràng và quen thuộc trong cộng đồng kinh tế, củng cố các ẩn dụ như những cách diễn đạt tiêu chuẩn trong cả hai ngôn ngữ.

Sự phổ biến của việc giữ lại ẩn dụ trong các văn bản kinh tế Việt Nam thông qua các mô hình M.M, M.dM và FiMo làm nổi bật sức mạnh giao tiếp và ý nghĩa văn hóa của chúng. Các ẩn dụ như "chu kỳ bùng nổ" và "dòng tiền" được giữ lại để đảm bảo sự rõ ràng và gắn kết. Cách tiếp cận này thu hẹp khoảng cách văn hóa, như đã thấy với “vốn nhân lực” được dịch là “vốn nhân lực” hoặc “vốn con người”. Việc bảo tồn các ẩn dụ đảm bảo tính mạch lạc về mặt khái niệm, tác động đến nhận thức của khán giả về các vấn đề kinh tế. Chẳng hạn, các ẩn dụ như “chuỗi cung ứng”, “làn sóng nợ” giúp độc giả Việt Nam hình dung các khái niệm kinh tế tương tự như khán giả Anh, tăng cường hiểu biết và duy trì tác động của thông điệp ban đầu.

*5.4.2.2 Sự điều biến của ẩn dụ ý niệm trong văn bản đích trong tiếng Việt*

Các bản dịch tiếng Việt của ẩn dụ kinh tế tiếng Anh thể hiện sự điều chế sắc thái, với 48 ẩn dụ ý niệm trong văn bản nguồn được chuyển đổi thành 63 trong văn bản đích. Điều này gợi ý việc sử dụng nhiều hơn các ẩn dụ trong tiếng Việt để diễn đạt các sự kiện kinh tế. Ngoài ra, tiếng Việt sử dụng phạm vi rộng hơn các miền ý niệm. Tiếng Việt thường sử dụng nhiều lĩnh vực trừu tượng hơn tiếng Anh nhưng cũng dịch các ý niệm tiếng Anh trừu tượng sang thuật ngữ tiếng Việt cụ thể hơn. Sự điều biến linh hoạt này phản ánh các sắc thái văn hóa và ngôn ngữ, làm nổi bật khả năng thích ứng của ẩn dụ ý niệm trong dịch thuật.

Sự điều biến của ẩn dụ tiếng Anh trong các văn bản kinh tế Việt Nam

Sự điều biến ẩn dụ trong bản dịch tiếng Việt bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt trong ẩn dụ ý niệm giữa các ngôn ngữ, được thúc đẩy bởi những trải nghiệm, sở thích và phong cách khác nhau (Kövecses, 2010b). Điều này dẫn đến những khác biệt tinh tế hoặc đáng kể trong việc mô tả các sự kiện kinh tế. Ví dụ, tiếng Anh sử dụng các ẩn dụ chuyển động cụ thể như “swing” để chỉ sự chuyển dịch kinh tế, trong khi tiếng Việt sử dụng các ý niệm chuyển động khái quát hơn. Sự quen thuộc về văn hóa cũng đóng một vai trò nào đó; ẩn dụ đôi khi được điều chỉnh để dễ tiếp thu hơn với độc giả Việt Nam, như đã thấy với sự “mềm yếu” trong ẩn dụ tăng trưởng kinh tế chuyển thành “xuống” hoặc “chuyển động”. Những ẩn dụ về động vật minh họa các sắc thái văn hóa, nêu bật những khác biệt trong cách hiểu và mô tả các hiện tượng kinh tế.

*5.4.2.3 Ẩn dụ thành phi ẩn dụ và điều biến giải thích*

Nghiên cứu cho thấy các bản dịch tiếng Việt của ẩn dụ kinh tế tiếng Anh thường chuyển ẩn dụ thành biểu thức phi ẩn dụ (M.nM) để đảm bảo giao tiếp rõ ràng. Cách tiếp cận ít thường xuyên hơn nhưng thực tế này, được sử dụng trong 133 trường hợp, ưu tiên sự rõ ràng và dễ hiểu. Người dịch có thể chọn cách diễn đạt không mang tính ẩn dụ để tránh nhầm lẫn hoặc hiểu sai, đặc biệt khi ẩn dụ không quen thuộc về mặt văn hóa. Ví dụ: "Đường phục hồi không đồng đều" sẽ trở nên rõ ràng hơn nếu không có ẩn dụ về con đường. Tương tự, những ẩn dụ chiến tranh như "thêm vết sẹo bởi cuộc khủng hoảng" được dịch phi ẩn dụ để duy trì một giọng điệu trung lập. Việc tuân thủ các thuật ngữ kinh tế thông thường đảm bảo tính chính xác và giao tiếp hiệu quả, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của sự rõ ràng trong bản dịch.

**5.5 Đánh giá lại về những phát hiện liên quan đến khung lý thuyết**

Những phát hiện của nghiên cứu này ủng hộ lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson và phù hợp với những phát hiện của Klamer, Leonard và McCloskey về sự phổ biến của ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế. Nó khẳng định rằng ẩn dụ phổ biến trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, với xu hướng sử dụng ẩn dụ rộng rãi hơn trong tiếng Việt. Nghiên cứu xác nhận mô hình dịch ẩn dụ của Kövecses, nhấn mạnh vào việc bảo tồn ẩn dụ, chuyển đổi sang ý nghĩa và ẩn dụ mới trong ngôn ngữ đích. Nó cũng ủng hộ quan điểm của Vinay và Darbelnet về những thay đổi mang tính biểu tượng trong dịch thuật, nêu bật khả năng dịch của ẩn dụ giữa các nền văn hóa. Quy trình dịch thuật hướng tới sự thân thiện với người đọc, điều chỉnh các ẩn dụ cho quen thuộc và được chấp nhận trong văn hóa Việt Nam.

**CHƯƠNG 6**

**KẾT LUẬN**

**6.1 Những hiểu biết sâu sắc về nghiên cứu**

Nghiên cứu xem xét ẩn dụ ý niệm được điều biến như thế nào trong các bản dịch giữa tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt là trong kinh tế. Nó nêu bật những thay đổi trong hình ảnh ẩn dụ ảnh hưởng như thế nào đến sự hiểu biết của độc giả Việt Nam về các khái niệm kinh tế và cho thấy rằng việc diễn giải ẩn dụ có thể làm lu mờ những ý niệm ban đầu trong văn bản nguồn.

**6.2 Hạn chế của nghiên cứu**

Nghiên cứu này khám phá sự thay đổi ý nghĩa của ẩn dụ trong quá trình dịch từ báo cáo kinh tế tiếng Anh sang tiếng Việt. Mặc dù cách tiếp cận này còn mới nhưng những hạn chế bao gồm thiếu các nghiên cứu tương tự và phân tích dữ liệu tốn thời gian. Cần nghiên cứu thêm để xác nhận những phát hiện

**6.3 Ý nghĩa**

***6.3.1 Ý nghĩa về mặt lý thuyết***

Nghiên cứu này hỗ trợ việc sử dụng các mô hình kết hợp (Kövecses & Vinay-Darbelnet) để phân tích dịch ẩn dụ, đưa ra bằng chứng về tính hiệu quả của chúng.

*6.3.2 Ý nghĩa đối với nghiên cứu*

Nghiên cứu này mở ra cánh cửa cho nghiên cứu trong tương lai. Nó gợi ý việc khám phá lý do tại sao người dịch chọn các chiến lược cụ thể và cách khán giả diễn giải các ẩn dụ được dịch. Ngoài ra, nó mở đường cho việc nghiên cứu mối liên hệ giữa ẩn dụ và trí nhớ cũng như sự khác biệt về văn hóa ảnh hưởng như thế nào đến việc dịch ẩn dụ trong kinh tế học.

*6.3.3 Ý nghĩa thực tiễn*

Những phát hiện của nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân tích văn bản đối với người dịch. Bằng cách hiểu các ẩn dụ được sử dụng và bối cảnh văn hóa, người dịch có thể chọn cách tiếp cận tốt nhất để truyền đạt ý nghĩa mong muốn trong ngôn ngữ đích, ngay cả khi bản thân các ẩn dụ đó đã được sửa đổi.

**PHẦN KẾT LUẬN**

Nghiên cứu này xem xét các ẩn dụ về các sự kiện kinh tế thay đổi như thế nào trong quá trình dịch thuật giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Nó kết hợp các mô hình đã được thiết lập để chỉ ra những thay đổi này có thể ảnh hưởng như thế nào đến cách người đọc hiểu văn bản dịch. Ba cách ẩn dụ chính đã được sửa đổi đã được xác định. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của dịch giả để phân tích văn bản một cách cẩn thận để hiểu sự khác biệt về văn hóa và chọn cách tốt nhất để dịch ẩn dụ trong khi vẫn giữ được ý nghĩa cốt lõi của chúng. Nghiên cứu này mở ra cánh cửa cho sự hiểu biết tốt hơn về dịch ẩn dụ trong kinh tế và hơn thế nữa, thúc đẩy sự giao tiếp rõ ràng giữa các nền văn hóa.

**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Quan Thi Hoang Anh, (2021). Khung nghiên cứu tiềm năng cho dịch các biểu thức

ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế tùe tiếng Anh sang tiếng. *Hội thảo khoa học quốc tế năm 2021 dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh*. Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN: Nxb ĐHQGHN.

2 Quan Thi Hoang Anh, (2022). Ẩn dụ trong diễn ngôn kinh tế và dịch ẩn dụ từ tiếng

Anh sang tiếng Việt, *Hội thảo khoa học quốc tế năm 2021 dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh*. Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN: Nxb ĐHQGHN.

3. Quan Thi Hoang Anh, (2023). Sự điều biến của ẩn dụ ý niệm “ CÁC VẤN ĐỀ

KINH TẾ LÀ CÁC HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN” in the Target Texts in Economic Discourse from English into Vietnamese. *Hội thảo khoa học quốc tế năm 2021 dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh*. Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN: Nxb ĐHQGHN.

4. Quan Thi Hoang Anh, Huynh Anh Tuan, (2024). Sự điều biến của ẩn dụ ý niệm

“NHỮNG THAY ĐỔI KINH TẾ LÀ CÁC CÁCH CHUYỂN ĐỘNG” ở bản dịch tiếng Việt trong diễn ngôn kinh tế”. *Tạp chí nghiên cứu nước ngoài- Đại học quốc gia*, ISSN 2525-2445, Vol.40-No.1-2024

.